BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ TOAN (Tổng Chủ biên)
TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (Chủ biên)
NGUYỄN HÀ AN – NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH – NGUYỄN THỊ THỌ

GIÁO DỤC CÔNG DÂN

8

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
GDCD	Giáo dục công dân
HS	học sinh
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Kính thưa quý thầy, cô giáo!

Sách giáo viên Giáo dục công dân 8 là tài liệu dùng cho các thầy, cô dạy môn Giáo dục công dân ở lớp 8, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua việc gắn kết kiến thức với thực tiễn và cách tổ chức hoạt động cho học sinh trong quá trình dạy học. Sách gồm hai phần:

Phần một: Những vấn đề chung

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình môn Giáo dục công dân cấp Trung học cơ sở và yêu cầu đối với môn Giáo dục công dân ở lớp 8; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp, hình thức dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá môn Giáo dục công dân ở lớp 8.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; hướng dẫn các hoạt động dạy học chủ yếu trong các bài cụ thể. Trên cơ sở những hướng dẫn này, các thầy, cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hữu ích, giúp quý thầy, cô đổi mới dạy học môn Giáo dục công dân ở lớp 8 một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy học môn Giáo dục công dân của giáo viên và học sinh.

Trân trọng cảm ơn quý thầy, cô!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 3

PHẦN MỘT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 5

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8 5

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8 10

III. PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8 17

IV. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8 25

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 29

Bài 1. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam 29

Bài 2. Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc 36

Bài 3. Lao động cần cù, sáng tạo 44

Bài 4. Bảo vệ lẽ phải 50

Bài 5. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên 57

Bài 6. Xác định mục tiêu cá nhân 69

Bài 7. Phòng, chống bạo lực gia đình 77

Bài 8. Lập kế hoạch chi tiêu 84

Bài 9. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại 90

Bài 10. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân 97

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8

1. Mục tiêu dạy học môn Giáo dục công dân cấp Trung học cơ sở

Môn GDCD cấp THCS giúp HS:

– Về kiến thức:

+ Có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống.

+ Có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè và người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

– Về phẩm chất: Môn GDCD góp phần hình thành ở HS các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

– Về năng lực: Cùng với việc hình thành những năng lực chung, môn GDCD hình thành và phát triển ở HS những năng lực đặc thù: năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

2. Nội dung chương trình môn Giáo dục công dân

Chương trình môn GDCD được xây dựng theo 4 mạch kiến thức: 1/ Giáo dục đạo đức; 2/ Giáo dục kĩ năng sống; 3/ Giáo dục kinh tế; 4/ Giáo dục pháp luật.

Nội dung các mạch kiến thức này được phân phối với 35% thời gian dành cho giáo dục đạo đức, 20% dành cho giáo dục kĩ năng sống, 10% dành cho giáo dục kinh tế, 25% dành cho giáo dục pháp luật và 10% dành cho kiểm tra, đánh giá.

Nội dung khái quát môn GDCD cấp THCS

Nội dung		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC (35%)	Yêu nước	1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ	1. Tự hào về truyền thống quê hương	1. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam	1. Sống có lí tưởng
	Nhân ái	2. Yêu thương con người	2. Quan tâm, cảm thông và chia sẻ	2. Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc	2. Khoan dung
	Chăm chỉ	3. Siêng năng, kiên trì	3. Học tập tự giác, tích cực	3. Lao động cần cù, sáng tạo	3. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng
	Trung thực	4. Tôn trọng sự thật	4. Giữ chữ tín	4. Bảo vệ lẽ phải	4. Khách quan và công bằng
	Trách nhiệm	5. Tự lập	5. Bảo tồn di sản văn hoá	5. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	5. Bảo vệ hoà bình
GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG (20 %)	Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân	6. Tự nhận thức bản thân	6. Ứng phó với tâm lí căng thẳng	6. Xác định mục tiêu cá nhân	6. Quản lí thời gian hiệu quả
	Kĩ năng tự vệ	7. Ứng phó với tình huống nguy hiểm	7. Phòng, chống bạo lực học đường	7. Phòng, chống bạo lực gia đình	7. Thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống
GIÁO DỤC KINH TẾ (10%)	Hoạt động tiêu dùng	8. Tiết kiệm	8. Quản lí tiền	8. Lập kế hoạch chi tiêu	8. Tiêu dùng thông minh
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (25%)	Quyền và nghĩa vụ của công dân	9. Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	9. Phòng, chống tệ nạn xã hội	9. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại	9. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí
		10. Quyền trẻ em	10. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình	10. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân	10. Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế

3. Yêu cầu đối với môn Giáo dục công dân ở lớp 8

a) Yêu cầu chung:

Việc dạy học môn GDCD ở lớp 8 góp phần thực hiện mục tiêu chung của bộ môn ở cấp THCS, phù hợp với đối tượng HS lớp 8, đảm bảo những yêu cầu sau:

– Kế thừa và phát triển kết quả dạy học môn GDCD ở lớp 7. Hệ thống các chuẩn mực đạo đức và pháp luật ở lớp 8 góp phần giáo dục toàn diện nhân cách HS, giúp các em

biết ứng xử để giải quyết các mối quan hệ thường ngày phù hợp với yêu cầu của xã hội và sự phát triển của bản thân. Những nội dung giáo dục đảm bảo tính thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, gần gũi với cuộc sống.

- Việc tổ chức dạy học môn GDCD cần hình thành ở HS cảm xúc, niềm tin đạo đức vì đó là động cơ bên trong giúp các em tự hoàn thiện, tự điều chỉnh để vươn tới các giá trị chân, thiện, mĩ trong cuộc sống. Đây là yêu cầu đặc thù của môn GDCD so với các môn học khác, cũng là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.
- Việc dạy học môn GDCD cần đảm bảo yêu cầu không chỉ truyền thụ tri thức mà còn phải hình thành tình cảm, niềm tin đạo đức, pháp luật và nhất là hình thành hành vi, thói quen đạo đức, pháp luật ở mỗi HS.
- Cần tổ chức các hoạt động dạy học đa dạng, tránh lối truyền thụ kiến thức một chiều, thiên về lí thuyết khô khan, xa rời thực tiễn; khai thác những chất liệu cuộc sống và vốn kinh nghiệm của bản thân HS, giúp các em thấu hiểu tri thức, hình thành thái độ, bổn phận, niềm tin đúng đắn; thực hành các chuẩn mực giá trị và mẫu hành vi tích cực mà bài học đặt ra.

b) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề trong chương trình Giáo dục công dân ở lớp 8:

Tên chủ đề/ bài học	Yêu cầu cần đạt	Phẩm chất	Năng lực	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
Bài 1: Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam (3 tiết)	– Nêu được một số truyền thống của dân tộc Việt Nam. – Nhận biết được giá trị của các truyền thống của dân tộc Việt Nam. – Kể được một số biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam. – Đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam. – Thực hiện được những việc làm cụ thể để giữ gìn, phát huy truyền thống của dân tộc.	Yêu nước, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
Bài 2: Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc (2 tiết)	– Nêu được một số biểu hiện của sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới. – Hiểu được ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới. – Thể hiện được bằng lời nói và việc làm thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới. – Biết phê phán những hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá.	Nhân ái	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

Bài 3: Lao động cần cù, sáng tạo (2 tiết)	– Nêu được khái niệm cần cù, sáng tạo trong lao động và một số biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động. – Giải thích được ý nghĩa của cần cù, sáng tạo trong lao động. – Thể hiện được sự cần cù, sáng tạo trong lao động của bản thân. – Trân trọng những thành quả lao động; quý trọng và học hỏi những tấm gương cần cù, sáng tạo trong lao động; phê phán những biểu hiện chây lười, thụ động trong lao động.	Chăm chỉ	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
Bài 4: Bảo vệ lẽ phải (2 tiết)	– Giải thích được một cách đơn giản về sự cần thiết phải bảo vệ lẽ phải. – Thực hiện được việc bảo vệ lẽ phải bằng lời nói và hành động cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. – Khích lệ, động viên bạn bè có thái độ, hành vi bảo vệ lẽ phải; phê phán những thái độ, hành vi không bảo vệ lẽ phải.	Trung thực	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
Bài 5: Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên (3 tiết)	– Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. – Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; một số biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. – Nêu được trách nhiệm của HS trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. – Thực hiện được việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những việc làm phù hợp với lứa tuổi. – Phê phán, đấu tranh với những hành vi gây ô nhiễm môi trường và phá hoại tài nguyên thiên nhiên.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
Bài 6: Xác định mục tiêu cá nhân (3 tiết)	– Nhận biết được thế nào là mục tiêu cá nhân; các loại mục tiêu cá nhân. – Hiểu vì sao phải xác định mục tiêu cá nhân. – Nêu được cách xác định mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân. – Xây dựng được mục tiêu cá nhân của bản thân và kế hoạch hành động nhằm đạt mục tiêu đó.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

Bài 7: Phòng, chống bạo lực gia đình (4 tiết)	– Kể được các hình thức bạo lực gia đình phổ biến. – Phân tích được tác hại của hành vi bạo lực gia đình đối với cá nhân, gia đình và xã hội. – Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình. – Biết cách phòng, chống bạo lực gia đình. – Phê phán các hành vi bạo lực gia đình trong gia đình và cộng đồng.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
Bài 8: Lập kế hoạch chi tiêu (3 tiết)	– Nhận biết được sự cần thiết phải lập kế hoạch chi tiêu. – Nêu được cách lập kế hoạch chi tiêu. – Lập được kế hoạch chi tiêu và tạo thói quen chi tiêu hợp lí. – Giúp đỡ bạn bè, người thân lập kế hoạch chi tiêu hợp lí.	Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
Bài 9: Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại (4 tiết)	– Kể được tên một số tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại; nhận diện được một số nguy cơ dẫn đến tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại. – Trình bày được hậu quả của tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại. – Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. – Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. – Thực hiện được việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. – Nhắc nhở, tuyên truyền người thân, bạn bè chủ động phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.	Trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
Bài 10: Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân (5 tiết)	– Phân tích được tầm quan trọng của lao động đối với đời sống con người. – Nêu được một số quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ lao động của công dân và lao động chưa thành niên. – Nêu được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia hợp đồng lao động; lập được hợp đồng lao động có nội dung đơn giản giữa người sử dụng lao động và người lao động. – Tích cực, chủ động tham gia lao động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng phù hợp lứa tuổi.	Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8

1. Sách giáo khoa Giáo dục công dân 8

a) Quan điểm biên soạn:

Việc biên soạn SGK môn GDCD ở lớp 8 đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 8. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp THCS đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể.

Việc biên soạn sách đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Khoa học tự nhiên và Ngữ văn); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền, thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.
- Đảm bảo tính thực tiễn: Gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.
- Đảm bảo tính khoa học: sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS THCS, quy trình dạy học trải nghiệm Từ kinh nghiệm rời rạc – Quan sát phân tích – Khái niệm hoá (quy luật mới) – Thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner, sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá), tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời), tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).
- Đảm bảo tính vừa sức: trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế của GV, HS có thể thực hiện được.

b) Cấu trúc sách giáo khoa:

** Cấu trúc chung của SGK*

SGK GDCD 8 thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, gồm 10 bài:

Bài 1. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam

Bài 2. Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc

Bài 3. Lao động cần cù, sáng tạo

Bài 4. Bảo vệ lẽ phải

Bài 5. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Bài 6. Xác định mục tiêu cá nhân

Bài 7. Phòng, chống bạo lực gia đình

Bài 8. Lập kế hoạch chi tiêu

Bài 9. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại

Bài 10. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân

Các mạch nội dung trong sách được sắp xếp khoa học, hợp lí theo cấu trúc đồng tâm về các mối quan hệ (quan hệ giữa HS với bản thân, với gia đình, với nhà trường, cộng đồng và với môi trường tự nhiên) đồng thời bảo đảm định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

** Cấu trúc mỗi bài*

Cấu trúc mỗi bài trong SGK được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

- *Mở đầu*: Qua bài hát hoặc trò chơi, câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.
- *Khám phá:* Tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với tình huống bài học qua quan sát tranh, nghe câu chuyện, đọc thông tin, xử lí tình huống,... qua đó giúp HS khám phá được nội dung kiến thức bài học.
- *Luyện tập:* Tạo cơ hội cho HS luyện tập, sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong một số nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn kiến thức bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.
- *Vận dụng*: Tạo cơ hội cho HS tự giác vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học của bài học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội. Sau hoạt động Khám phá có mục chốt những kiến thức cơ bản để HS ghi nhớ các chuẩn mực hành vi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Cấu trúc bài học luôn theo tiến trình nhận thức của HS, giúp các em nhận biết – thấu hiểu – tin tưởng – làm theo.

Các hoạt động luôn được bắt đầu bằng những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, trường hợp điển hình và câu hỏi gợi ý hướng dẫn HS tự phân tích, đánh giá và rút ra bài học cho bản thân.

c) Hình thức trình bày:

Dựa trên đặc điểm tâm – sinh lí của HS THCS với cách tư duy nhận thức thiên về cụ thể, trực quan, khả năng kiểm soát cảm xúc, năng lực ngôn ngữ với vốn từ còn hạn chế, SGK GDCD 8 đã kết hợp khoa học kênh hình và kênh chữ trong quá trình thể hiện. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, những tình huống tiêu biểu mang nét đặc trưng đại diện vùng, miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Trong mỗi bài học, các mục Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.

Hình thức thể hiện nội dung đa dạng, với nhiều màu sắc, hình ảnh, biểu tượng cho các hoạt động, tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, hấp dẫn của sách giáo khoa Giáo dục công dân 8:

Với bốn mạch kiến thức: giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật cùng số lượng chuẩn hành vi tăng thêm song nội dung sách GDCD 8 vẫn thể hiện tập trung trong 10 chủ đề. Nội dung bài học gọn nhẹ, mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới hình thành khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú, như: đặt câu hỏi; phân tích truyện, tranh, tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, đóng vai, sưu tầm tài liệu,...

Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em học tập thuận lợi, hiệu quả.

Sách là một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Sách giáo viên GDCD 8 là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.

Cấu trúc SGV GDCD 8 gồm hai phần chính:

Phần một: Những vấn đề chung

Gồm những nội dung chính sau:

– Mục tiêu môn học;

– Nội dung chương trình môn học;

– Tài liệu, phương tiện dạy học;

– Phương pháp, hình thức dạy học;

– Phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:

– Tên bài, thời lượng;

– Mục tiêu bài học;

– Thiết bị dạy học và học liệu;

– Tiến trình dạy học.

Lưu ý: Những hoạt động, phương pháp, hình thức dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29–NQ/TW ngày 4 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ–CP ngày 9 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29–NQ/TW, Quyết định số 117/QĐ–TTg ngày 25 – 01 – 2017 phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025", Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của các bộ SGK nói chung và SGK GDCD 8 nói riêng. Cụ thể từ năm 2019, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng *Tập huấn*. Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình

tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử.

– *Tập huấn* là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, được truy cập tại tên miền: taphuan.nxbgd.vn. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng, nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

+ Đối với tài khoản GV: Tính năng *Tập huấn* cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng: PowerPoint, PDF/ Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết học minh hoạ, Video tập huấn trực tuyến, Video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ thầy, cô giáo truy cập bất kì thời điểm nào trong năm học. Mỗi khoá tập huấn đăng tải Bài kiểm tra – đánh giá tương ứng, sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện Bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

+ Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (sở GD&ĐT, nhà trường): Tính năng Tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này. Tính năng Thống kê cung cấp số liệu thống kê về thông tin định danh và kết quả tập huấn của GV trực thuộc, trong đó các số liệu được hệ thống thể hiện trực quan qua bảng biểu, biểu đồ và có thể trích xuất định dạng excel phục vụ công tác báo cáo của cấp quản lí giáo dục.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã đăng tải các tài liệu tập huấn, các bộ SGK với đa dạng định dạng và nội dung như: Video tiết học minh hoạ, Tài liệu tập huấn (PDF, PowerPoint, Word), Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học, Bài kiểm tra – đánh giá, Video lớp học trực tuyến, SGK đầy đủ các môn học,... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm nào trong năm học.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử, GV có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc: biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử; sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả; chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân.

Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

- Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, sách bài tập, *Tập huấn* cũng cung cấp bài tập Tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp; giao bài tập về nhà để HS tự thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.
- Đối với hệ thống bài giảng điện tử dạng slide PowerPoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm đảm bảo phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Tập huấn* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.
- Ngoài ra, GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Tập huấn* kết hợp cùng máy trình chiếu, trong đó bao gồm các công cụ như: luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; đọc sách điện tử; xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,...

Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng; sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn kế hoạch dạy học.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 38/2021/TT–BGDĐT ngày 30 – 12 – 2021 về Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở. Căn cứ theo thông tư trên, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã triển khai làm các thiết bị và học liệu cho môn GDCD ở lớp 8 như sau:

- Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam. Mục đích sử dụng: Giáo dục HS tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.
- Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo. Mục đích sử dụng: HS nhận biết được biểu hiện lao động cần cù và sáng tạo.
- Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Mục đích sử dụng: HS nhận biết được những hành vi đúng, chưa đúng trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS. Mục đích sử dụng: HS biết được cách xác định mục tiêu cá nhân và lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu đó.
- Tranh về phòng, chống bạo lực gia đình. Mục đích sử dụng: HS nhận biết được cách phòng, chống bạo lực gia đình phù hợp với HS.
- Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại. Mục đích sử dụng: Giúp HS biết được những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại.
- Video/clip về bảo vệ lẽ phải. Mục đích sử dụng: HS phân biệt được hành vi bảo vệ lẽ phải và hành vi bênh vực điều sai trái.
- Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm. Mục đích sử dụng: HS có ý thức về quản lí tài chính cá nhân và biết thực hiện một số bước đơn giản để thực hành tiết kiệm.

Lưu ý:

1/ Dạy học GDCD theo tinh thần đổi mới phương pháp, khuyến khích GV tăng cường sử dụng các thiết bị, phương tiện trong quá trình dạy học, tránh khuynh hướng dạy chay. Các phương tiện, thiết bị sử dụng trong dạy học GDCD có thể là: tranh ảnh, sơ đồ, mô hình, phiếu học tập, đồ dùng chơi sắm vai, máy chiếu, máy vi tính,... Các phương tiện, thiết bị này chính là điều kiện để đổi mới phương pháp dạy học, tăng tính hấp dẫn, hứng thú, loại trừ cách dạy lí thuyết khô khan, áp đặt. Các phương tiện, thiết bị có thể do nhà trường trang bị, do GV chuẩn bị và cũng có thể do HS sưu tầm, điều tra, thực hiện với sự hướng dẫn, giúp đỡ của GV.

2/ Việc sử dụng thiết bị, phương tiện trong giờ GDCD phải hợp lí, hiệu quả, đúng mức, đúng lúc và đúng chỗ, tuỳ thuộc vào nội dung, tính chất từng bài, tuỳ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng lớp, từng trường, từng địa phương, tránh tình trạng sử dụng một cách hình thức.

III PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8

1. Định hướng phương pháp dạy học phát triển năng lực

Để dạy học GDCD theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, GV cần:

- Chú trọng tổ chức, hướng dẫn cho HS hoạt động khám phá, phân tích, khai thác các thông tin, xử lí các tình huống thực tiễn, các trường hợp điển hình. Tăng cường sử dụng các tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với HS trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp

dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả. Coi trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm để HS tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó tự hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

- Kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Tăng cường sử dụng các phương pháp đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề; phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu gương công dân tiêu biểu; xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; sắm vai; dự án;...
- Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học ở trong lớp và ở ngoài lớp, ngoài khuôn viên nhà trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng hoá, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.
- Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục HS.

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể:

Có nhiều phương pháp dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực của HS trong dạy học môn GDCD.

1/ Phương pháp thảo luận nhóm

✓ *Khái niệm:* Thảo luận nhóm là phương pháp tổ chức cho HS trao đổi với nhau theo nhóm để giải quyết một vấn đề giáo dục.

✓ *Vai trò*: Phương pháp thảo luận nhóm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, pháp luật nào đó.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ GV giới thiệu vấn đề cần thảo luận.

+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến vấn đề thảo luận.

+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy khổ lớn hoặc phiếu học tập. Nếu không khí trầm

lắng, có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.

+ Nhóm trưởng hoặc thư kí ghi chép các ý kiến.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

✓ *Yêu cầu sư phạm*:

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và với trình độ HS.

+ Cách chia nhóm nên linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.

+ Kết quả thảo luận nhóm được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.

+ Cử nhóm trưởng, thư kí luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

+ Khích lệ mọi HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên chê bai một ý kiến nào.

2/ Phương pháp sắm vai

✓ *Khái niệm:* Sắm vai là phương pháp HS thực hành, làm thử một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống đạo đức, pháp luật giả định.

✓ *Vai trò:* Phương pháp sắm vai giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực; gây được hứng thú và chú ý đối với người học; tạo điều kiện cho sự sáng tạo của HS; khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước; HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ GV giới thiệu tình huống.

+ Các nhóm thảo luận, xây dựng kịch bản và phân công sắm vai.

+ Các nhóm lên sắm vai.

+ HS nhận xét, đánh giá.

+ GV chốt lại.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng.

+ Tình huống phải dễ sắm vai, không nên quá phức tạp.

+ Mọi HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được sắm vai hoặc phục vụ cho việc sắm vai của các bạn trong nhóm; nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.

+ GV cần đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

+ Nên kết hợp với phương pháp thảo luận nhóm để xây dựng kịch bản, đề xuất cách xử lí tình huống.

3/ Phương pháp giải quyết vấn đề

✓ *Khái niệm:* Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, pháp luật, kĩ năng sống,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

✓ *Vai trò:* Phương pháp này giúp HS phát triển tư duy, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo – một trong ba năng lực chung cần phát triển ở HS theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Việc áp dụng phương pháp này còn góp phần tăng hứng thú học tập của HS khi tham gia giải quyết các tình huống có vấn đề trong học tập và cuộc sống.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

+ GV đặt HS vào hoàn cảnh có vấn đề cần phải giải quyết.

+ HS phân tích tình huống; nêu ra các cách giải quyết vấn đề; quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

+ HS nhận xét cách giải quyết vấn đề của bạn, nêu ý kiến phản biện, bổ sung (nếu có).

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được năng lực sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp tối ưu nhất.

+ Kết hợp với phương pháp dạy học khác: phương pháp thảo luận nhóm, sắm vai xử lí tình huống,...

4/ Phương pháp tổ chức trò chơi

✓ *Khái niệm:* Tổ chức trò chơi là phương pháp tổ chức cho HS thực hiện những hành động phù hợp với bài học thông qua một trò chơi nào đó.

✓ *Vai trò:* Phương pháp trò chơi giúp tăng cường khả năng chú ý của HS; nâng cao hứng thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập; tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với HS, giữa HS với GV.

✓ *Các bước tiến hành:*

– Chuẩn bị: GV cần:

+ Thiết kế trò chơi: Tên trò chơi, nội dung, cách chơi, luật chơi.

+ Dự kiến những HS tham gia trò chơi.

+ Chuẩn bị phương tiện phục vụ trò chơi.

+ Dự kiến thời gian chơi và khả năng thực hiện trò chơi của HS.

– Tiến hành chơi:

+ GV hướng dẫn HS nắm vững trò chơi và luật chơi.

+ HS thực hiện trò chơi.

+ HS đánh giá việc thực hiện trò chơi.

+ GV nhận xét, đánh giá.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Trò chơi phải phù hợp với nội dung giáo dục, vừa sức với HS.

+ HS cần nắm rõ mục đích cuộc chơi (chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay để củng cố tri thức, luyện tập hành vi...); nắm được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Nên có những phương tiện vật chất cần thiết để nâng cao hiệu quả của trò chơi.

+ Cần tạo điều kiện cho đông đảo HS tham gia chơi, đặc biệt là những em nhút nhát.

+ Luật chơi rõ ràng, đánh giá khách quan, công bằng, giúp HS có hứng thú khi chơi.

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu của bài; rút ra bài học giáo dục.

5/ Dạy học dự án

✓*Khái niệm:* Dạy học dự án là phương pháp tổ chức cho HS tự thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành nhằm tạo ra các sản phẩm có ý nghĩa thực tiễn nhất định.

✓ *Vai trò:* Dạy học dự án thúc đẩy việc học tập suốt đời vì dạy học dự án giúp HS vượt khỏi khuôn khổ của trường học để bước vào cuộc sống thực, tự kiến tạo kiến thức nền tảng, trở thành người làm việc độc lập, có tư duy phản biện và học tập tích cực suốt đời.

✓ *Các bước tiến hành:*

Bước 1: Chuẩn bị

– Chọn đề tài và xác định mục đích của dự án. GV có thể giới thiệu một số hướng đề tài để HS lựa chọn và cụ thể hoá.

– Phân chia các nhóm HS.

– Hướng dẫn HS xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện (các công việc cần triển khai, phân công nhiệm vụ, dự kiến thời gian hoàn thành...).

Bước 2: Triển khai dự án

HS thực hiện công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân.

Bước 3: Thu thập kết quả và công bố sản phẩm

– HS tổng hợp tất cả các kết quả đã phân tích thành sản phẩm cuối cùng. Sản phẩm có thể là bài báo cáo, tranh ảnh, video, website,... hay sản phẩm phi vật thể như tiểu phẩm, tiết mục biểu diễn, cuộc tuyên truyền vận động,...

– HS báo cáo sản phẩm trước lớp.

Bước 4: Đánh giá dự án, rút kinh nghiệm

– Các nhóm HS sẽ đánh giá lẫn nhau.

– GV đánh giá và rút ra những kinh nghiệm cho lần thực hiện các dự án sau.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

– Đề tài dự án phải phù hợp với chủ đề bài học, trình độ của HS và điều kiện thực tiễn.

- Mục tiêu dự án phải rõ ràng và có tính khả thi.
- GV cần nắm bắt tình hình thực hiện dự án của HS để kịp thời động viên, khích lệ và hỗ trợ HS khi cần thiết.
- GV có thể huy động sự tham gia hỗ trợ của phụ huynh, địa phương, cộng đồng trong việc thực hiện dự án của HS.
- Khi đánh giá dự án, GV không nên chỉ dựa vào kết quả của dự án mà cần đánh giá cả quá trình thực hiện dự án; kết hợp đánh giá của GV với đánh giá đồng đẳng của HS.

6/ Kĩ thuật kích thích tư duy

✓ *Khái niệm:* Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với thực tiễn, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn để HS hiểu các vấn đề đạo đức, pháp luật.

✓ *Vai trò:* Tương tự phương pháp giải quyết vấn đề, kĩ thuật này giúp HS phát triển tư duy, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, góp phần tăng hứng thú học tập của HS.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước cả lớp hoặc trước nhóm, để HS suy nghĩ.

+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.

+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy khổ lớn, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

+ Phân loại các ý kiến.

+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.

+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Kĩ thuật kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế của HS.

+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.

+ GV cần tổng hợp các ý kiến. Các ý kiến cần được tiếp nhận một cách khéo léo, tế nhị.

7/ Kĩ thuật khăn trải bàn

✓ *Khái niệm:* Kĩ thuật khăn trải bàn là cách thức tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. HS sử dụng giấy khổ lớn để ghi nhận ý kiến cá nhân và ý kiến thống nhất chung của nhóm vào các phần được bố trí như khăn trải bàn.

✓ *Vai trò:* Kĩ thuật này thúc đẩy sự tham gia tích cực, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS trong quá trình học tập theo nhóm; huy động được trí tuệ tập thể của nhóm trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ; có công cụ để ghi nhận kết quả làm việc của cá nhân và thảo luận nhóm.

✓ *Các bước tiến hành:*

+ HS được chia thành các nhóm nhỏ từ 4 đến 6 HS. Mỗi nhóm có một tờ giấy khổ lớn.

+ HS chia tờ giấy thành các phần, bao gồm một phần trung tâm và các phần xung quanh có số lượng bằng với số thành viên trong nhóm.

+ Mỗi thành viên ngồi vào vị trí tương ứng với phần xung quanh.

+ Mỗi thành viên làm việc độc lập, suy nghĩ và viết các ý tưởng về nhiệm vụ được giao vào ô của mình trong thời gian quy định. Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên chia sẻ, thảo luận và thống nhất câu trả lời. Đại diện nhóm ghi các ý tưởng được thống nhất vào phần trung tâm của "khăn trải bàn".

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Cần có không gian lớp học và đồ dùng dạy học phù hợp (giấy khổ lớn, bút dạ,...).

+ Cần có thời gian phù hợp để HS làm việc cá nhân và thống nhất ý kiến trong nhóm.

8/ Kĩ thuật các mảnh ghép

✓ *Khái niệm:* Kĩ thuật các mảnh ghép là cách thức tổ chức hoạt động học tập hợp tác, trong đó HS sẽ hoàn thành một nhiệm vụ phức hợp qua hai vòng: vòng 1 (nhóm chuyên gia), HS hoạt động theo nhóm để giải quyết các nhiệm vụ thành phần sao cho mỗi cá nhân trở thành chuyên gia của vấn đề được giao; vòng 2: chuyên gia thuộc các

vấn đề khác nhau sẽ kết hợp trong nhóm mới, chia sẻ lại vấn đề đã tìm hiểu để cùng giải quyết nhiệm vụ phức hợp ban đầu.

✓ *Vai trò:* Kĩ thuật dạy học này giúp giải quyết được nhiệm vụ phức hợp dựa trên học tập hợp tác hiệu quả; phát triển năng lực giao tiếp cho mỗi HS thông qua việc chia sẻ trong nhóm mảnh ghép; tạo cơ hội cho HS hiểu sâu một vấn đề (HS không những hoàn thành nhiệm vụ mà còn phải chia sẻ cho người khác).

✓ *Các bước tiến hành:*

– GV chia nhóm, giao nhiệm vụ.

– HS thực hiện nhiệm vụ:

Vòng 1: Nhóm chuyên gia

+ Hoạt động theo nhóm, mỗi nhóm được phân công một nhiệm vụ cụ thể.

+ Khi thực hiện nhiệm vụ học tập, nhóm phải đảm bảo mỗi thành viên đều trở thành chuyên gia của lĩnh vực đã tìm hiểu và có khả năng trình bày lại kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhóm ở vòng 2.

Vòng 2:

+ Hình thành nhóm mảnh ghép sao cho các nhóm có tối thiểu một thành viên đến từ mỗi nhóm chuyên gia.

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mảnh ghép chia sẻ đầy đủ với nhau.

+ Sau khi tất cả các thành viên chia sẻ, các nhóm mảnh ghép thảo luận và thống nhất phương án giải quyết nhiệm vụ phức hợp ban đầu.

✓ *Yêu cầu sư phạm:*

+ Kĩ thuật này đòi hỏi thời gian hoạt động dài khi tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ học tập với hai nhóm khác nhau trong hai vòng.

+ Cần khuyến khích sự tham gia tích cực của HS trong hoạt động nhóm, nâng cao vai trò cá nhân trong quá trình hợp tác làm việc nhóm.

Lưu ý:

+ Ngoài các phương pháp, kĩ thuật dạy học trên, còn có các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác như: phương pháp kể chuyện, nêu gương, điều tra...; kĩ thuật tia chớp, phòng tranh,...

+ GV cần sử dụng linh hoạt, phối hợp các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác nhau, tuỳ thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể.

b) Hình thức tổ chức dạy học:

GV dạy học môn GDCD ở lớp 8 cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV cần cố gắng hạn chế giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt, sử dụng kỉ luật tích cực, tham khảo mở rộng, điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Bên cạnh các năng lực chung và năng lực đặc thù, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,... Thông qua các phương pháp dạy học trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của phụ huynh vào quá trình giáo dục cho con ở nhà thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình.

IV PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở LỚP 8

Việc đánh giá kết quả học tập của HS căn cứ vào Thông tư 26/2020/TT–BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích:

Đánh giá là một khâu quan trọng của quá trình dạy học, nhằm cung cấp cho GV, HS, phụ huynh và các nhà quản lí thông tin về việc học tập của HS, biết được những điểm mạnh, sự tiến bộ của HS, cũng như những điểm cần được cải thiện; tạo cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập của HS, tăng động lực và hứng thú học tập của HS. Những dữ liệu thu thập được trong quá trình đánh giá đồng thời là cơ sở thực tế để GV cải tiến phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; các nhà quản lí phát triển chương trình giáo dục; giúp cha mẹ HS tích cực hợp tác với nhà trường trong quá trình giáo dục HS.

b) Yêu cầu:

- Đánh giá HS thông qua mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của môn GDCD trong Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018.
- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của HS, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; giúp HS phát huy nhiều nhất khả năng, năng lực; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh HS này với HS khác, không tạo áp lực cho HS, GV và phụ huynh HS.
- Kết hợp hai hình thức: cho điểm (theo thang điểm 10) và nhận xét trên mục tiêu của dạy học phát triển phẩm chất, năng lực.

2. Nội dung đánh giá

Việc đánh giá sẽ được xác định trên mức độ đạt được của HS về những phẩm chất và năng lực sau:

- Những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Những năng lực cốt lõi:

  + Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

  + Năng lực đặc thù của môn GDCD: năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

3. Hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả trong môn GDCD được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên:

Đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình) là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động dạy học môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động dạy học, học tập. Đánh giá thường xuyên là một trong những hình thức đánh giá vì sự tiến bộ của HS vì: Thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập của HS trong quá trình học để cung cấp những phản hồi cho HS và GV biết những gì họ đã làm được so với mục tiêu, yêu cầu của bài học, của chương trình và những gì họ chưa làm được để điều chỉnh hoạt động dạy và học, từ đó nâng cao kết quả học tập trong thời điểm tiếp theo.

b) Đánh giá định kì:

Đánh giá định kì là đánh giá kết quả giáo dục sau một giai đoạn học tập, rèn luyện nhằm xác định mức độ hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS so với mục tiêu, yêu cầu của chương trình:

- Đánh giá bằng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả học tập môn GDCD.
- Đánh giá bằng điểm số kết quả thực hiện các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng đối với môn học quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Kết quả đánh giá theo thang điểm 10.

4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

a) Phương pháp vấn đáp:

GV trao đổi với HS thông qua việc hỏi đáp để thu thập thông tin nhằm đưa ra những nhận xét, biện pháp giúp đỡ kịp thời. Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi, thái độ của HS.

- Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Là gì? Như thế nào? Vì sao?
- Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng câu hỏi: Em đã làm điều đó như thế nào?
- Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, hành vi có liên quan đến bài học. (Nêu một số trường hợp để HS nhận xét và giải thích sự bày tỏ thái độ của mình).

Ở mức độ cao hơn, GV có thể cho HS trình bày ý kiến xử lí tình huống trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn cuộc sống xung quanh, gần gũi với HS. Ví dụ: Em sẽ làm gì trong các tình huống sau đây? (Nêu ra một số tình huống để HS đề xuất cách xử lí).

b) Phương pháp quan sát:

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia hoạt động học tập và hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật trong cuộc sống thực tiễn.

c) Phương pháp đánh giá qua bài kiểm tra viết của HS:

Đây là phương pháp truyền thống song điểm mới là không kiểm tra học thuộc lòng kiến thức mà chủ yếu kiểm tra năng lực hiểu biết vấn đề, xử lí tình huống, thực chất là kiểm tra

năng lực sáng tạo trong nhận thức của HS. Vì vậy, bài viết có thể là bài tập tình huống, một trường hợp, một sự kiện để các em nhận xét, đánh giá, tìm ra cách giải quyết tình huống của bản thân hay của người khác.

Bài kiểm tra gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo mức độ, yêu cầu cần đạt của chương trình, dưới hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc kết hợp trắc nghiệm và tự luận để đánh giá mức đạt được về các nội dung giáo dục cần đánh giá.

d) Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS:

GV nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS theo từng nội dung giáo dục: đánh giá qua phiếu học tập, báo cáo kết quả điều tra, dự án,...

5. Lực lượng đánh giá

Kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HS, đánh giá của gia đình HS và cộng đồng, trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất.

- GV căn cứ vào các biểu hiện về nhận thức, kĩ năng, thái độ của HS ở từng năng lực, phẩm chất để nhận xét, có biện pháp giúp đỡ kịp thời.
- HS tự nhận xét và tham gia nhận xét bạn, nhóm bạn về những biểu hiện của từng năng lực, phẩm chất.
- GV trao đổi, phối hợp với gia đình HS để động viên, giúp đỡ HS rèn luyện và phát triển phẩm chất, năng lực.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài 1: TỰ HÀO VỀ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VIỆT NAM (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Nhận biết được một số truyền thống của dân tộc Việt Nam, các giá trị của truyền thống dân tộc và kể được những biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam; Thực hiện và đánh giá được những hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Nhận biết được một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội liên quan đến niềm tự hào về truyền thống dân tộc; Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin, tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, tình huống về lòng tự hào truyền thống dân tộc trong thực tiễn; Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí tình huống trong thực tiễn về sự tự hào truyền thống dân tộc Việt Nam.

2. Về phẩm chất

Có phẩm chất yêu nước, trách nhiệm thể hiện qua niềm tự hào về truyền thống và những giá trị quý báu của truyền thống dân tộc Việt Nam, sống có trách nhiệm, phê phán những việc làm trái ngược với truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Tranh ảnh, truyện, thơ ca, thành ngữ, tục ngữ, bài hát, những ví dụ thực tế gắn với chủ đề bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khơi gợi hứng thú của HS đối với bài học và giúp HS có hiểu biết ban đầu về nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu bài học, đưa ra định nghĩa về truyền thống dân tộc như ở phần Mở đầu trong SGK.
- GV cho HS đọc lời bài hát "Đất nước trọn niềm vui" của nhạc sĩ Hoàng Hà. Nếu có điều kiện, bật bài hát cho cả lớp cùng nghe. Sau đó, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Em hãy cho biết lời bài hát thể hiện truyền thống nào của dân tộc Việt Nam.
- GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận: Bài hát thể hiện truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.
- GV có thể mời một số HS chia sẻ thêm hiểu biết của mình về truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của dân tộc qua những bài hát, tấm gương anh hùng chống giặc ngoại xâm.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu một số truyền thống dân tộc và giá trị của truyền thống dân tộc Việt Nam

a) Mục tiêu: HS nêu được một số truyền thống của dân tộc và biết được giá trị các truyền thống của dân tộc Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV mời ba HS đọc ba thông tin trong SGK. Sau đó, GV chia nhóm để HS thảo luận trả lời các câu hỏi:
  + Các thông tin trên nói về những truyền thống nào của dân tộc Việt Nam? Chia sẻ hiểu biết của em về các truyền thống đó.
  + Qua các thông tin trên, giá trị của truyền thống dân tộc Việt Nam được thể hiện như thế nào?
- Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận:
  + Thông tin 1: Truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

    Giá trị: Yêu nước là truyền thống quý báu của dân tộc ta. Trải dài suốt lịch sử dựng nước và giữ nước, truyền thống yêu nước đã tiếp thêm sức mạnh, hun đúc lòng can đảm, sự kiên cường, chịu khó của cả dân tộc, đoàn kết chống giặc ngoại xâm. Nhờ đó mà chúng ta có được độc lập, tự do, được sống trong đất nước hoà bình và phát triển như ngày nay.
  + Thông tin 2: Truyền thống hiếu học

    Giá trị: Bùi Xương Trạch đã kế thừa và phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam. Truyền thống ấy đã mang lại cho cá nhân ông sự đỗ đạt, khoa bảng và

làm quan, làm rạng danh cho dòng họ. Cũng nhờ sự hiếu học, cần cù, chăm chỉ mà dân tộc ta có một vị quan vừa tài giỏi vừa tiết kiệm, liêm khiết.

+ Thông tin 3: Truyền thống nhân ái, yêu thương con người, "lá lành đùm lá rách".

Giá trị: Nhân ái, yêu thương con người là truyền thống tốt đẹp bao đời của dân tộc Việt Nam. Người Việt Nam luôn sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ, đùm bọc đồng bào mình trong lúc khó khăn, hoạn nạn. Đặc biệt, mỗi dịp Tết đến, xuân về, bà con lại chung tay, hỗ trợ nhau để mọi người cùng có một cái Tết đầm ấm. Những thương binh, gia đình liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng cũng luôn được Nhà nước và nhân dân cùng chăm lo, thể hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn", "đền ơn đáp nghĩa" của dân tộc ta.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS kể về những truyền thống khác của dân tộc Việt Nam và nêu giá trị của những truyền thống đó.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV tổng hợp các ý kiến trên bảng/giấy khổ lớn, yêu cầu HS bổ sung thêm nếu còn ý kiến khác và rút ra kết luận về truyền thống dân tộc:

+ Truyền thống cần cù lao động, đoàn kết, khoan dung, hiếu thảo,...

+ HS có thể chia sẻ thêm hiểu biết về truyền thống, ví dụ như những tấm gương tiêu biểu về truyền thống hiếu học, cần cù lao động,... hoặc những tác phẩm văn học, bài hát, bức tranh,...

+ Giá trị của các truyền thống đó góp phần tích cực vào quá trình phát triển của mỗi cá nhân, là nền tảng cho lòng tự hào, tự tôn, cho sự phát triển lành mạnh và hạnh phúc của mỗi người. Trên bình diện đất nước, giá trị của các truyền thống là nền tảng để xây dựng đất nước phát triển vững mạnh, là sức mạnh và bản sắc riêng của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Hoạt động 2: Tìm hiểu biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam

a) Mục tiêu: HS nêu được một số biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam và đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm thảo luận về một trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: Em hãy nêu biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam qua những thông tin trên.

– Đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Thông tin 1: Lòng tự hào về truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của dân tộc được thể hiện ở sự quan tâm và tôn vinh những Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. HS, sinh viên có những hoạt động thiết thực, phù hợp với khả năng và lứa tuổi của mình như tặng quà, thăm hỏi sức khoẻ, cuộc sống, trò chuyện và lắng nghe các Mẹ. Đảng và Nhà nước cũng có các chính sách hỗ trợ, sự ghi nhận qua danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam Anh hùng", phong tặng, truy tặng cho hàng trăm ngàn Mẹ, phụng dưỡng hàng ngàn Mẹ.

+ Thông tin 2: Lòng tự hào về truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của dân tộc thể hiện ở sự tôn vinh các trí thức lớn, những bậc hiền tài, lưu danh qua các tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

– HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: Em hãy nêu những việc HS cần làm để thể hiện lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.

– GV yêu cầu từng nhóm liệt kê những hành động cụ thể, thiết thực mà mỗi HS có thể làm được để thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc với câu hỏi: Em hãy chỉ ra những hành vi, việc làm tốt và chưa tốt của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận.

Gợi ý:

– Những việc nên làm thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc:

+ Tìm hiểu về các truyền thống và giá trị truyền thống dân tộc qua những câu chuyện lịch sử, tác phẩm văn học, hội hoạ, qua việc trò chuyện, lắng nghe ông bà, cha mẹ, các nghệ nhân, người làm nghề truyền thống, các cựu chiến binh,...

+ Tham quan các bảo tàng nghệ thuật, lịch sử, các triển lãm văn hoá về truyền thống dân tộc.

+ Tham gia và hỗ trợ hoạt động quảng bá văn hoá, truyền thống dân tộc Việt Nam với bạn bè quốc tế.

+ Phê phán những việc làm trái ngược với truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

+ Tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của dân tộc bằng những việc làm cụ thể, thiết thực, phù hợp với độ tuổi như chăm chỉ học tập, tham gia các câu lạc bộ tìm hiểu về lịch sử, văn hoá truyền thống dân tộc.

+ Kính trọng người lớn tuổi, trân trọng những người lính, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

+ Tham gia, tìm hiểu và trân trọng các hoạt động "đền ơn đáp nghĩa", các ngày lễ kỉ niệm truyền thống của đất nước như ngày Thương binh liệt sĩ, ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày Gia đình Việt Nam,...

– Những việc làm không thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam:

+ Chê bai những giá trị truyền thống.

+ Thiếu tôn trọng, thiếu lễ phép với các thương binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với cách mạng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng,...

+ Không chịu tìm hiểu về truyền thống dân tộc, các giá trị truyền thống dân tộc,...

– Sau cùng, GV tổng hợp các ý kiến và kết luận:

Mỗi HS cần tìm hiểu để biết truyền thống và các giá trị của truyền thống dân tộc Việt Nam. Từ đó tự hào về truyền thống dân tộc và có những việc làm phù hợp để thể hiện lòng tự hào như: tôn vinh các giá trị truyền thống dân tộc, chia sẻ, lan toả những giá trị tốt đẹp của truyền thống dân tộc Việt Nam với bạn bè quốc tế, kính trọng và biết ơn những người có công, tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, tham gia các hoạt động văn hoá, tôn vinh lịch sử, văn hoá dân tộc,... Bên cạnh đó, HS cũng cần phê phán và phản đối những việc làm trái ngược, không phù hợp truyền thống dân tộc.

Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về một số truyền thống của dân tộc Việt Nam, những giá trị của các truyền thống dân tộc Việt Nam và việc làm phù hợp của HS thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em tán thành quan điểm nào dưới đây? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây.

– GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung của phiếu học tập.

Quan điểm	Tán thành	Không tán thành	Giải thích
a) Truyền thống dân tộc là những giá trị tốt đẹp, quý giá của đất nước.	x		Truyền thống dân tộc là những giá trị tinh thần được hình thành và lưu giữ qua nhiều thế hệ. Những giá trị tốt đẹp, quý giá ấy đã ảnh hưởng tích cực đến người dân, đất nước.
b) Trong thời đại mở cửa, hội nhập quốc tế, truyền thống dân tộc không còn quan trọng nữa.		x	Càng mở cửa, hội nhập quốc tế thì truyền thống dân tộc càng quan trọng vì đó là gốc rễ của con người Việt Nam, là cội nguồn cho lòng tự hào dân tộc, cho mỗi cá nhân người Việt,...

c) Nhờ có truyền thống, mỗi dân tộc mới có được bản sắc riêng.	x		Nếu không có truyền thống, không có những giá trị riêng thì không thể nào có được bản sắc riêng, sẽ dễ bị lai trộn với những nền văn hoá khác và dần mất đi bản sắc của mình.
d) Dân tộc Việt Nam có nhiều truyền thống tốt đẹp, đáng tự hào với bạn bè quốc tế.	x		Những truyền thống tốt đẹp và đáng tự hào của dân tộc Việt Nam với bạn bè quốc tế như: truyền thống hiếu học, yêu nước, nhân ái,...

2. Những thái độ, hành vi nào dưới đây thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam?

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để đưa ra nhận xét về thái độ, hành vi của các trường hợp/tình huống trong SGK.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác quan sát, nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có). Sau đó, GV hỏi các nhóm có đồng tình với ý kiến của nhóm bạn không. GV đánh giá, khen ngợi hoặc chỉnh sửa các ý kiến và kết luận:

+ Những thái độ, hành vi thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc: trường hợp a, b, d, và e.

+ Cụ thể, trường hợp a thể hiện lòng tự hào về nghệ thuật truyền thống của dân tộc như: chèo, tuồng, hát xẩm, đờn ca tài tử,...

+ Trường hợp b thể hiện lòng tự hào về truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo.

+ Trường hợp d thể hiện lòng tự hào về truyền thống văn hoá, lễ hội của đất nước.

+ Trường hợp e thể hiện lòng tự hào về những anh hùng dân tộc, vẻ đẹp của đất nước.

3. Em hãy nhận xét và đưa ra lời khuyên cho bạn trong những tình huống dưới đây:

– HS thảo luận nhóm, nhận xét hành vi đúng/sai và sắm vai để đưa ra lời khuyên.

– Các HS khác quan sát, nhận xét cách xử lí tình huống của từng nhóm, đề xuất cách xử lí khác (nếu có).

– GV nhận xét, khen ngợi cách xử lí đúng.

Gợi ý:

+ Tình huống a: quan điểm của bạn K như vậy là không đúng. Em cần khuyên K rằng: Truyền thống văn hoá của Việt Nam có rất nhiều nét đặc sắc từ những làn điệu dân gian, nghệ thuật tuồng chèo, cho đến nghệ thuật hội hoạ, các lễ hội truyền thống, văn hoá ẩm thực đều có những nét đặc sắc riêng và được quốc tế công nhận.

+ Quan điểm của bạn N không đúng. Em có thể khuyên N rằng việc tìm hiểu về truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam cũng là một phần của chương trình

học tập và phát triển kiến thức của bản thân nên không thể coi là lãng phí thời gian. HS ngoài việc học chương trình chính khoá cũng cần dành thời gian để tham gia các hoạt động ngoại khoá, tìm hiểu lịch sử, phát triển các kĩ năng khác.

4. Kể tên truyền thống tốt đẹp và những thái độ, việc làm phù hợp, không phù hợp với truyền thống tốt đẹp đó.

– GV hướng dẫn HS hoàn thành phiếu học tập cá nhân theo mẫu và mời một số HS lên chia sẻ kết quả của mình.

– GV cho các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung (nếu cần) và tổng hợp lại nội dung của phiếu học tập.

Gợi ý:

Tên truyền thống	Thái độ, việc làm phù hợp	Thái độ, việc làm không phù hợp
Truyền thống yêu nước	– Tìm hiểu qua những câu chuyện lịch sử, tham quan bảo tàng lịch sử, bảo tàng các dân tộc. – Thăm hỏi, gặp gỡ ông bà, các cựu chiến binh, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. – Phê phán những hành vi chống phá hoà bình, đoàn kết các cộng đồng, dân tộc Việt Nam. – ...	– Tuyên truyền, tiếp tay cho những lực lượng phản động. – Thiếu tôn trọng lịch sử. – ...
Truyền thống tôn sư trọng đạo	– Tôn trọng, tôn vinh thầy cô giáo. – Lễ phép, kính trọng thầy cô. – Biết ơn những thầy cô đã dạy dỗ mình, ngay cả khi các thầy cô giờ không còn trực tiếp dạy mình nữa. – ...	– Có hành động, lời nói vô lễ với thầy cô giáo. – Không tôn trọng việc học và việc dạy học của HS, thầy cô giáo. – Thiếu tôn trọng các thầy cô. – ...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS:

1. Vẽ tranh giới thiệu một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.
2. Tìm hiểu và viết về thành công của một người Việt Nam đã làm rạng danh đất nước. Từ đó, rút ra bài học cho bản thân và lập kế hoạch học tập, áp dụng bài học đó.

Bài 2: TÔN TRỌNG SỰ ĐA DẠNG CỦA CÁC DÂN TỘC (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Nêu được một số biểu hiện của sự đa dạng các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới, hiểu được ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới; Thể hiện bằng lời nói và việc làm thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới; Phê phán những hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin, tìm hiểu về sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới; Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí tình huống trong thực tiễn có liên quan đến việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc.

2. Về phẩm chất

Nhân ái, khoan dung văn hoá, tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Tranh ảnh, truyện, thơ, trò chơi, bài hát, những ví dụ thực tế,... gắn với chủ đề bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới; tạo hứng thú cho HS và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

Phương án 1:

– GV tổ chức cho HS chia sẻ về một số phong tục, tập quán của các dân tộc trên thế giới và trả lời câu hỏi:

+ Nét đặc sắc của phong tục, tập quán đó là gì?

+ Phong tục, tập quán đó có ý nghĩa gì?

– GV mời một đến hai HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và kết luận để dẫn vào bài mới: Trong suốt chiều dài lịch sử, mỗi dân tộc đều có những đặc điểm riêng về kinh tế, xã hội và văn hoá, kết tinh từ tài năng, sáng tạo của con người, góp phần tạo nên bức tranh sinh động, phong phú và đa dạng của thế giới. Ngày nay, toàn cầu hoá đang xoá đi sự ngăn cách về không gian địa lí, tạo điều kiện cho việc giao lưu, học hỏi giữa các dân tộc, các nền văn hoá, đồng thời cũng tạo ra nguy cơ làm mất đi tính đa dạng bản sắc văn hoá dân tộc. Bởi vậy, chúng ta cần tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc, chống hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá, góp phần xây dựng một thế giới đa sắc màu, hoà bình và phát triển.

Phương án 2: Chiếu clip về một nét văn hoá đặc sắc của một quốc gia, dân tộc để dẫn vào bài mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu biểu hiện của sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

a) Mục tiêu: HS nêu được một số biểu hiện của sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

b) Tổ chức thực hiện:

Phương án 1:

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Em hãy nêu những biểu hiện của sự đa dạng dân tộc và các nền văn hoá của Nhật Bản, Nga và Ni-giê-ri-a (về ẩm thực, trang phục, lễ hội,...) qua các thông tin trên.

– HS làm việc cá nhân. Một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và chiếu bảng sau:

Dân tộc / Nét văn hoá	Nhật Bản	Nga	Ni-giê-ri-a
Ẩm thực	Món ăn truyền thống là su-si – món cơm trộn giấm dùng chung với hải sản hoặc rau củ.	Món ăn truyền thống là cháo ka-sa và bánh mì đen.	Món ăn truyền thống là cơm giô-lốp nấu từ gạo, cà chua, hành và ớt.
Trang phục	Trang phục truyền thống là ki-mô-nô, được mặc trong các dịp lễ hội và những ngày đặc biệt.	Trang phục truyền thống đa dạng nhưng đều có một điểm chung là màu sắc rực rỡ, lộng lẫy.	Nhiều trang phục truyền thống với điểm chung là màu sắc sặc sỡ, mặc kèm nhiều phụ kiện và trang sức.
Lễ hội đặc sắc	Lễ hội hoa anh đào.	Lễ hội tiễn mùa đông.	Lễ hội khoai lang.
.....	.....	.....	

– GV chiếu một số hình ảnh liên quan đến các thông tin trên: hình ảnh trang phục ki-mô-nô, lễ hội hoa anh đào, lễ hội tiễn mùa đông, lễ hội khoai lang,...

– GV đặt câu hỏi: Em còn biết những nét đặc sắc nào khác của các dân tộc trên?

– GV gợi ý cho HS nêu thêm những nét đặc sắc của ba dân tộc trên về màu da (người Nhật Bản da vàng, người Nga da trắng, người Ni-giê-ri-a đa số da đen); về tính cách (Người Nhật nổi tiếng với tính kỉ luật, chăm chỉ lao động, trung thành và thượng võ, luôn đúng giờ trong mọi hoàn cảnh; Người Nga vui tính, hài hước, thân thiện và hiếu khách; Người Ni-giê-ri-a có tính cạnh tranh mạnh mẽ, kì vọng lớn lao và ý chí vươn lên mãnh liệt);...

– GV đặt câu hỏi: Hãy nêu thêm một số biểu hiện của sự đa dạng dân tộc và các nền văn hoá khác trên thế giới mà em biết.

– HS trình bày sản phẩm đã chuẩn bị từ trước (theo nhóm).

– Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá.

Phương án 2:

GV chia HS thành ba nhóm (HS có thể tự lựa chọn nhóm theo sở thích: tìm hiểu, giới thiệu về dân tộc Nhật Bản, Nga hay Ni-giê-ri-a), mỗi nhóm giới thiệu về một dân tộc, có thể sử dụng thêm tranh ảnh, clip để làm phong phú thêm những nét đặc sắc của mỗi dân tộc trên các phương diện: sắc tộc, tính cách, văn hoá ẩm thực, trang phục, lễ hội,...).

Hoạt động 2: Tìm hiểu ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới

a) Mục tiêu: HS giải thích được ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

b) Tổ chức thực hiện:

* *Khai thác thông tin 1:*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin về Nen-xơn Man-đê-la và trả lời câu hỏi:

+ Nen-xơn Man-đê-la đã làm gì để chống lại chế độ phân biệt chủng tộc?

+ Những việc làm đó có ý nghĩa như thế nào đối với dân tộc Nam Phi?

– Một đến hai HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Nen-xơn Man-đê-la đã dành cả cuộc đời đưa đất nước Nam Phi thoát khỏi chế độ phân biệt chủng tộc A-pác-thai để trở thành nước dân chủ đa chủng tộc; đấu tranh cho quyền lợi người da đen ở Nam Phi; ông đã phải ở trong tù 27 năm vì hoạt động chống chế độ phân biệt chủng tộc.

+ Dưới sự lãnh đạo của ông, Nam Phi đã từng bước phá bỏ thành trì của nạn phân biệt chủng tộc. Bằng sức mạnh của lòng vị tha và tinh thần hoà giải, ông đã hàn gắn hố sâu mâu thuẫn sắc tộc, mở ra kỉ nguyên mới cho Nam Phi sau nhiều năm xung đột.

GV giải thích thêm về chế độ phân biệt chủng tộc A-pác-thai: Chế độ A-pác-thai là chế độ phân biệt chủng tộc cực đoan và tàn bạo ở châu Phi. Chế độ A-pác-thai thực chất là chế độ do người da trắng Nam Phi nắm giữ và là sản phẩm của chủ nghĩa thực dân Anh từ thế kỉ XIX khi các giới chủ thực dân muốn kiểm soát sự di trú của những người da đen và da màu đến các vùng do người da trắng chiếm giữ (có thể nêu thêm ví dụ về một số chính sách phân biệt đối xử với người da đen ở Nam Phi).

* *Khai thác thông tin 2:*

– GV tiếp tục hướng dẫn HS đọc thông tin 2 và trả lời câu hỏi: Qua đoạn trích trong Công ước quốc tế về đa dạng văn hoá, hãy giải thích vì sao phải tôn trọng sự đa dạng văn hoá của các dân tộc.

– HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Mỗi dân tộc có những nét văn hoá đặc sắc riêng, tạo nên sự đa dạng văn hoá của nhân loại. Đa dạng văn hoá là tài sản chung của nhân loại, là nhân tố của sự phát triển, bởi vậy cần được công nhận, khẳng định vì quyền lợi của các thế hệ hiện tại và tương lai. Tôn trọng sự đa dạng văn hoá là tôn trọng cơ hội lựa chọn cho tất cả mọi người; giúp con người đạt được sự tồn tại mãn nguyện hơn về trí tuệ, tình cảm, đạo đức, tinh thần.

* *Khai thác tổng hợp hai thông tin:*

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: Em hiểu ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới như thế nào qua các thông tin trên?

– HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới tạo cơ hội để chúng ta có thêm hiểu biết; Tiếp thu những tinh hoa văn hoá của các dân tộc khác; Làm phong phú thêm những giá trị của dân tộc mình; Củng cố niềm tin, sự đồng cảm, hoà hợp và tăng cường tình hữu nghị, hoà bình, hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới.

* *Mở rộng:* GV yêu cầu HS: Hãy nêu thêm ví dụ về một hoạt động tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc, các nền văn hoá trên thế giới và ý nghĩa của hoạt động đó.

Hoạt động 3: Tìm hiểu việc thực hiện tôn trọng sự đa dạng dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới

a) Mục tiêu: HS trình bày được việc thực hiện tôn trọng sự đa dạng dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Đọc thông tin 1 trong SGK và trả lời câu hỏi:

Nêu ý nghĩa của Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc.

+ Nhóm 2: Đọc trường hợp 2 trong SGK và trả lời câu hỏi:

Bạn Hà và các bạn trong trường hợp 2 đã làm gì để thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng dân tộc và văn hoá?

+ Nhóm 3: Hãy kể một số việc cần làm thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc, các nền văn hoá.

– Các nhóm thảo luận, ghi kết quả vào phiếu học tập, cử đại diện nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc góp phần xoá bỏ phân biệt đối xử về chủng tộc và thúc đẩy sự hiểu biết giữa các chủng tộc.

+ Để thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới, Hà và các bạn đã học ngoại ngữ, giao tiếp với những người bạn thuộc các dân tộc khác nhau, tìm hiểu phong tục tập quán của người nước ngoài và giới thiệu phong tục tập quán, nét văn hoá đặc sắc của dân tộc mình; hoà đồng, cởi mở và tôn trọng lẫn nhau, không kì thị về màu da, văn hoá,...

+ Một số việc cần làm để thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới: Tôn trọng tính cách, truyền thống, phong tục tập quán,... của các dân tộc; Luôn tích cực tìm hiểu và tiếp thu những giá trị tốt đẹp của các dân tộc; Thể hiện lòng tự hào chính đáng về dân tộc mình; Phê phán những hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố những tri thức vừa được khám phá qua việc bày tỏ ý kiến, nhận xét hành vi, xử lí tình huống, liên hệ bản thân về những vấn đề liên quan tới tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến/việc làm nào dưới đây? Vì sao?

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm thảo luận một ý kiến trong SGK.

– Đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác quan sát, nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).

– GV nhận xét và kết luận:

+ Ý kiến a: Không tán thành vì có những dân tộc không giàu có về vật chất nhưng vẫn có nhiều giá trị văn hoá, phong tục tập quán tốt đẹp, đặc sắc, đáng để tôn trọng, học hỏi.

+ Ý kiến b: Tán thành vì mọi dân tộc đều có cái hay, cái đẹp riêng, tạo nên nét văn hoá đặc sắc của dân tộc đó. Chúng ta cần tìm hiểu để học hỏi, tiếp thu những nét hay, nét đẹp đó.

+ Ý kiến c: Không tán thành vì có sản phẩm phù hợp với dân tộc này nhưng không phù hợp với dân tộc khác. Bởi vậy, chúng ta cần tiếp thu có chọn lọc những sản phẩm của các dân tộc, các nền văn hoá.

+ Ý kiến d: Tán thành, lí do giống ý c.

+ Ý kiến e: Tán thành vì đây là việc làm tốt đẹp, đáng được trân trọng vì giúp mỗi người hiểu hơn về sự phong phú, đa dạng của các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

+ Ý kiến g: Không tán thành vì các chương trình nghệ thuật nước ngoài có những cái hay, cái đặc sắc riêng. Chúng ta cần tìm hiểu, học hỏi để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc.

2. Xử lí tình huống

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm sắm vai xử lí một tình huống.

– HS đọc tình huống, nghĩ lời thoại, phân vai, thể hiện cách xử lí tình huống.

– Các HS khác quan sát, nhận xét cách xử lí tình huống của từng nhóm, đề xuất cách xử lí khác (nếu có).

– GV nhận xét, khen ngợi các nhóm có cách xử lí đúng.

Gợi ý:

– Tình huống a: 1/ Anh S nên nói với các bạn rằng, không ai có thể lựa chọn màu da cho bản thân mình; mỗi màu da có một vẻ đẹp riêng; việc làm của các bạn là không nên. Nếu các bạn vẫn tiếp tục trêu chọc, hãy chia sẻ điều này với những bạn bè tin cậy để các bạn lên tiếng bảo vệ mình hoặc nhờ thầy cô giáo can thiệp; 2/ Đọc bài thơ "Ai da màu" trong giờ sinh hoạt lớp, hỏi các bạn ý nghĩa của bài thơ này.

– Tình huống b: Bạn M nên thuyết phục bố mẹ rằng, việc đọc sách về các dân tộc, các nền văn hoá trên thế giới cũng là một cách học tập, giúp mỗi người có thêm vốn sống, vốn hiểu biết về các dân tộc, các nền văn hoá trên thế giới, góp phần bổ trợ cho các môn học chính khoá trong nhà trường (Ngữ văn, GDCD, Lịch sử – Địa lí,...).

3. Xây dựng một tiểu phẩm về chủ đề phê phán những hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá

GV gợi ý HS xây dựng tiểu phẩm về một trong hai nội dung:

– Kì thị, phân biệt chủng tộc: Có thể xây dựng kịch bản có bối cảnh sinh hoạt tập thể của thiếu nhi quốc tế, một vài bạn chê màu da, tóc,... của bạn đến từ châu Phi. Một bạn đưa ra lời khuyên cho các bạn đó và đến kết bạn với bạn châu Phi.

– Kì thị văn hoá: Có thể xây dựng kịch bản về tình huống: một số bạn chê món ăn, trang phục,... của một số dân tộc khác, một số bạn đưa ra lời khuyên cho các bạn đó.

4. Nêu những việc nên làm và không nên làm để thể hiện tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và giải thích tại sao

GV phát cho mỗi HS một phiếu học tập. HS ghi vào phiếu theo bảng gợi ý:

Những việc nên làm	Những việc không nên làm
1. Tìm hiểu văn hoá các dân tộc	1.
2.	2.

– HS thực hiện nhiệm vụ.

– GV mời một HS đóng vai dẫn chương trình, các HS khác chia sẻ những việc nên làm và không nên làm, sau đó giải thích lí do. HS có thể chia sẻ thêm những việc bản thân mình đã làm để thể hiện tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc.

– GV nhận xét, kết luận.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống qua việc thể hiện được bằng lời nói và việc làm thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Làm việc cá nhân: Viết một đoạn văn (khoảng 200 từ) giới thiệu về một nét văn hoá đặc sắc của một dân tộc trên thế giới.

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này ở nhà và nộp bài vào tiết học sau. Nội dung bài viết gồm các ý sau:

+ Tên, nội dung nét văn hoá đặc sắc.

+ Ý nghĩa của nét văn hoá đó.

– Ở tiết học sau, GV có thể lựa chọn một vài bài viết ấn tượng và đọc lại cho cả lớp cùng nghe.

2. Làm việc cá nhân/nhóm: Thiết kế hoặc sưu tầm hình ảnh thể hiện sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

– GV có thể gợi ý HS làm việc nhóm (thiết kế một áp phích, vẽ một bức tranh) hoặc làm việc cá nhân (sưu tầm tranh ảnh) thể hiện sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.

– HS thực hiện nhiệm vụ sau giờ học. Đến tiết học kế tiếp, GV mời một vài cá nhân/nhóm trình bày sản phẩm trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3: LAO ĐỘNG CẦN CÙ, SÁNG TẠO (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Nhận biết được khái niệm và một số biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động, giải thích được ý nghĩa của cần cù, sáng tạo trong lao động; Thể hiện được sự cần cù, sáng tạo trong lao động của bản thân; Trân trọng những thành quả lao động, quý trọng và học hỏi những tấm gương cần cù, sáng tạo trong lao động; Phê phán những biểu hiện chây lười, thụ động trong lao động.

– *Năng lực phát triển bản thân:* Tự nhận thức được sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong việc thực hiện cần cù, sáng tạo trong lao động hằng ngày.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Nhận biết được một số hiện tượng, vấn đề của đời sống xã hội liên quan đến cần cù, sáng tạo trong lao động; Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin, tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, tình huống phản ánh sự cần cù, sáng tạo trong lao động; Lựa chọn, đề xuất được cách giải quyết và tham gia giải quyết vấn đề liên quan đến thực hiện cần cù, sáng tạo trong lao động ở đời sống thực tế.

2. Về phẩm chất

– Tích cực, tự giác tham gia các hoạt động lao động phù hợp với lứa tuổi.

– Có trách nhiệm, trung thực và không ngừng sáng tạo trong lao động.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Một số hình ảnh, thông tin, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,... có nội dung liên quan đến chủ đề bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về lao động cần cù, sáng tạo; tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập của HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức trò chơi "Tiếp sức": tìm những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ nói về lao động cần cù, sáng tạo. GV chia lớp thành hai đội, lần lượt mỗi đội đọc một câu ca dao,

tục ngữ, thành ngữ nói về lao động cần cù, sáng tạo. Đội nào tìm được đúng và nhiều câu hơn sẽ thắng.

- Thảo luận sau khi chơi: GV nêu câu hỏi: Em hãy chia sẻ hiểu biết của mình về ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ vừa tìm được.
- GV mời HS trả lời và dẫn dắt vào bài: Lao động làm nên cuộc sống, sáng tạo ra cuộc sống. Lao động cần cù, sáng tạo giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả cuộc sống. Vì vậy, HS cần có hiểu biết về lao động cần cù, sáng tạo và rèn luyện phẩm chất này.

2. Khám phá

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm và biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu câu chuyện "Một tấm gương lao động cần cù, sáng tạo" ở SGK bằng cách mời một HS đọc cho cả lớp cùng nghe. Sau đó, GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi theo câu hỏi: Hãy nêu những biểu hiện cần cù, sáng tạo trong lao động của Niu-tơn qua câu chuyện trên.
- GV mời đại diện các nhóm trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận: Hằng ngày, Niu-tơn thường giam mình trong phòng làm việc để đọc sách, loay hoay đục đẽo và chế tạo nhiều thứ. Có lần đến nhà dược sĩ Cờ-lác, ông xin được một chiếc hộp xinh xắn, về nhà, ông cặm cụi đến quên ăn, quên ngủ để tạo ra được một chiếc đồng hồ nước. Là người yêu thích Toán học, Niu-tơn đã bỏ ra hai mươi năm lao động, cật lực để hoàn thành cuốn "Các nguyên lí Toán học của Triết học Tự nhiên".
- GV tiếp tục cho HS quan sát bức tranh và thảo luận nhóm câu hỏi: Các bạn HS trong tranh đã lao động như thế nào, sáng tạo ra sao để chế tạo được rô-bốt?
- GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận: Các bạn HS đã trải qua nhiều lần thất bại nhưng vẫn tìm mọi cách để khiến cho rô-bốt hoạt động bằng cách thử sáng tạo cải tiến bộ điều khiển và đã thành công.
- GV tiếp tục đặt câu hỏi cho HS: Từ câu chuyện và bức tranh trên, em hiểu thế nào là lao động cần cù, sáng tạo? Hãy nêu các biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động.
- GV mời cá nhân HS trả lời hoặc lấy tinh thần xung phong của các em, sau đó kết luận: Lao động cần cù, sáng tạo là chăm chỉ, chịu khó làm việc và thường xuyên suy nghĩ, tìm ra cách giải quyết tối ưu nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động. Biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động:

  + Chăm chỉ, chịu khó làm việc thường xuyên.

+ Luôn luôn suy nghĩ, tìm tòi, cải tiến phương pháp để lao động có hiệu quả.

+ Nghiêm khắc sửa chữa sai lầm, rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân.

– Cuối hoạt động này, GV đặt câu hỏi: Em học hỏi được điều gì từ những tấm gương lao động cần cù, sáng tạo trên?

– GV mời một số HS chia sẻ và nhấn mạnh điều các em học hỏi được từ tấm gương Niu-tơn và các bạn HS trong bức tranh: luôn luôn phải học hỏi đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, học tập và sinh hoạt hằng ngày.

Hoạt động 2. Tìm hiểu ý nghĩa của cần cù, sáng tạo trong lao động

a) Mục tiêu: HS giải thích được ý nghĩa của cần cù, sáng tạo trong lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm quan sát bức tranh kết hợp nghiên cứu các trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

+ Qua các bức tranh và trường hợp trên, em hãy cho biết những kết quả mà mỗi nhân vật đạt được nhờ sự cần cù, sáng tạo trong lao động.

+ Việc chưa cần cù, sáng tạo trong lao động khiến gia đình anh Dũng gặp khó khăn gì?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Qua bức tranh, chúng ta thấy được nhờ máy gieo hạt của bác Khải mà sức lao động của người nông dân được giải phóng. Họ không phải mất quá nhiều sức lực để gieo cấy cây trồng mà năng suất lao động vẫn cao.

+ Ở trường hợp 1, nhờ vào việc Nam đã không ngừng tìm tòi, thử nghiệm chế tạo nước rửa bát từ những rác thải sinh hoạt có nguồn gốc từ thực vật như: vỏ hoa quả, gốc rau, củ quả mà Nam đã thành công khi chế tạo nước rửa bát từ vỏ bưởi. Đây là loại chất tẩy rửa sinh học vừa an toàn, vừa lành tính, vừa không gây ô nhiễm môi trường và còn tận dụng để không lãng phí nguồn rác thải hữu cơ.

+ Ở trường hợp 2, việc chưa cần cù, sáng tạo trong lao động khiến kinh tế gia đình anh Dũng gặp nhiều khó khăn vì năng suất cây trồng không cao, thu nhập thấp.

– GV tiếp tục cho HS thảo luận theo nhóm để trả lời câu hỏi: Theo em, vì sao cần phải rèn luyện đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động? Nêu những việc cần làm để rèn đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày câu trả lời của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Chúng ta cần phải rèn luyện đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động vì cần cù, sáng

tạo trong lao động giúp con người: 1/ Hoàn thiện và phát triển phẩm chất, năng lực của mỗi cá nhân để nâng cao hiệu quả lao động, góp phần xây dựng quê hương, đất nước; 2/ Tạo ra được nhiều giá trị vật chất, tinh thần góp phần cải thiện và nâng cao đời sống; 3/ Được mọi người yêu quý, tôn trọng.

+ Để rèn luyện đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, chúng ta cần: chăm chỉ, chịu khó làm việc một cách thường xuyên; luôn luôn suy nghĩ, tìm tòi, cải tiến phương pháp để lao động có hiệu quả; nghiêm khắc sửa chữa sai lầm, rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân.

Học sinh phải quý trọng và học hỏi những tấm gương cần cù, sáng tạo trong lao động, phê phán những biểu hiện chây lười, thụ động trong lao động.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể liên quan đến nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em tán thành hay không tán thành với những ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các ý kiến trong SGK, sau đó chỉ định HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. Hoặc GV có thể sử dụng phiếu học tập, phát cho HS tự làm, sau đó mời HS trả lời.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Ý kiến a: Tán thành vì đây là quan điểm đúng. Dù lao động ở lĩnh vực nào cũng phải cần cù và sáng tạo thì mới mang lại hiệu quả cao và đảm bảo chất lượng.

+ Ý kiến b: Không tán thành vì đây là quan điểm không đúng. Sáng tạo không chỉ là khả năng bẩm sinh của con người mà qua lao động, làm việc thực tiễn sẽ giúp con người nảy sinh nhiều sáng kiến mới nhằm cải tiến sự hợp lí trong quy trình sản xuất và rèn luyện sự cần cù, bền bỉ.

+ Ý kiến c: Không tán thành vì lao động chân tay vẫn cần phải sáng tạo bởi sáng tạo sẽ giúp năng suất lao động tăng cao, cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm.

+ Ý kiến d: Không tán thành vì trong lao động, nếu việc nào dễ thì làm, việc khó thì bỏ thì sẽ không đảm bảo chất lượng công việc. Và nếu ai cũng chọn việc dễ thì việc khó không ai làm. Khi gặp việc khó, có thể trao đổi với mọi người trong nhóm, trong tổ cùng hợp tác để giải quyết.

2. Hành vi nào dưới đây thể hiện sự cần cù, sáng tạo trong lao động? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, thực hiện yêu cầu bài tập.

– GV mời HS trả lời. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trường hợp a: Việc làm của bạn Đ thể hiện sự cần cù, sáng tạo trong lao động. Đ chăm chỉ, chịu khó, luôn chủ động giúp mẹ làm bếp và thường xuyên cải tiến món ăn để cả nhà ăn được ngon miệng.

+ Trường hợp b: Việc làm của chị M thể hiện sự sáng tạo trong lao động. Chị đã tận dụng phế liệu để chế tạo thành vật dụng mới, tiếp tục sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày của gia đình mình. Việc làm này còn thể hiện đức tính tiết kiệm và bảo vệ môi trường của chị M.

+ Trường hợp c: Việc làm của bạn Y thể hiện bạn chưa cần cù, sáng tạo trong lao động. Bạn Y chỉ làm những việc bố mẹ giao một cách qua loa cho xong chuyện mà không chịu suy nghĩ, tìm tòi.

3. Xử lí tình huống

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm nội dung các tình huống, đưa ra giải pháp xử lí tình huống hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS thực hiện sắm vai thể hiện nội dung tình huống và đưa ra giải pháp xử lí tình huống ngay trong kịch bản.

– Sau khi HS phát biểu ý kiến hoặc các nhóm thể hiện kịch bản của nhóm mình, GV mời các nhóm khác nhận xét, sau đó kết luận:

+ Tình huống a: Việc làm của anh A là sáng tạo trong lao động vì anh luôn đưa ra nhiều ý tưởng thay đổi có tính đột phá nhằm cải tiến nâng cấp phần mềm hệ thống kế toán của công ty.

Không đồng tình với ý kiến và việc làm của chị B vì chị ngại làm việc vất vả, chưa có ý thức cùng nhóm làm việc của mình cải tiến nâng cấp phần mềm cho hệ thống kế toán của công ty nhằm nâng cao năng suất làm việc.

+ Tình huống b: Ý kiến của chị H là đúng một phần "thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công" khi làm việc. Tuy nhiên, phần ý kiến còn lại "không nên sáng tạo gì thêm để khỏi ảnh hưởng tới kết quả chung của cả dây chuyền" của chị là chưa đúng vì chị thiếu sự sáng tạo trong lao động. Ngoài việc cần cù, chăm chỉ thì cần sáng tạo để có thể rút ngắn thời gian làm việc nhưng vẫn đảm bảo chất lượng, đồng thời tăng năng suất lao động và cải tiến được mẫu mã.

Nếu là chị H, em sẽ cùng các đồng nghiệp trong dây chuyền sản xuất tích cực đổi mới, sáng tạo cách làm để có thể tăng năng suất, cải thiện mẫu mã áo sơ mi.

4. Hãy kể về những việc em đã làm thể hiện sự cần cù, sáng tạo trong lao động và chia sẻ kinh nghiệm của bản thân với các bạn trong lớp.

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, sau đó lấy tinh thần xung phong của HS hoặc chỉ định HS phát biểu.

– HS trả lời, các bạn khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

+ Trong công việc gia đình: thường xuyên giúp đỡ bố mẹ những công việc phù hợp với khả năng, suy nghĩ, tìm tòi để làm việc có hiệu quả cao nhất.
+ Trong hoạt động học tập ở trường, lớp: Thể hiện ở phương pháp học tập khoa học, say mê tìm tòi để phát hiện cái mới, không thoả mãn với những điều đã biết.
+ Trong lao động và hoạt động tập thể, hoạt động xã hội: Chủ động, dám nghĩ, dám làm tìm ra cái mới, cách làm mới, năng suất hiệu quả cao, phấn đấu để đạt mục đích tốt đẹp.
+ Bài học kinh nghiệm: luôn nghiêm khắc sửa chữa sai lầm, rút kinh nghiệm cho bản thân.

5. Em hãy gửi một thông điệp bày tỏ sự trân trọng thành quả lao động của người thân hoặc những người xung quanh.

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, sau đó lấy tinh thần xung phong của HS hoặc chỉ định HS phát biểu.

– HS trả lời, các bạn khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét và kết luận.

Lưu ý: Thông điệp cần thể hiện sự trân trọng thành quả lao động.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy viết bài chia sẻ về một tấm gương lao động cần cù, sáng tạo mà em biết. Em học tập được điều gì từ tấm gương đó?

GV yêu cầu HS thực hiện bài tập này ở nhà. Vào tiết học sau sẽ mời một vài bạn trình bày sản phẩm của mình với cả lớp. Hoặc GV thu sản phẩm của các HS, sau đó lựa chọn một số sản phẩm ấn tượng và mời tác giả của sản phẩm đó giới thiệu với cả lớp.

2. Em và các bạn hãy thiết kế một sản phẩm thể hiện sự sáng tạo từ những vật liệu tái chế.

GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này ở nhà. Các nhóm nộp và trưng bày sản phẩm vào tiết học sau.

Bài 4: BẢO VỆ LẼ PHẢI (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Giải thích được một cách đơn giản về sự cần thiết phải bảo vệ lẽ phải; Thực hiện được việc bảo vệ lẽ phải bằng lời nói và hành động cụ thể phù hợp với lứa tuổi; Khích lệ, động viên bạn bè có thái độ, hành vi bảo vệ lẽ phải, phê phán thái độ, hành vi không bảo vệ lẽ phải.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Nhận biết được một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề của đời sống xã hội về bảo vệ lẽ phải; Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin, tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, tình huống về bảo vệ lẽ phải trong đời sống thực tế; Lựa chọn, đề xuất được cách giải quyết và tham gia giải quyết vấn đề bảo vệ lẽ phải trong một số tình huống cụ thể.

2. Về phẩm chất

Trung thực, khách quan, dũng cảm, có trách nhiệm trong việc bảo vệ lẽ phải.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Video, tranh ảnh liên quan tới bài học, phiếu học tập;

– Máy tính, máy chiếu; bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Bước đầu HS thấy được vị trí, tầm quan trọng của việc bảo vệ lẽ phải; chia sẻ trải nghiệm về bảo vệ lẽ phải để dẫn vào bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1:

– GV hướng dẫn HS đọc và cho biết ý nghĩa của câu ca dao:

"Dù cho đất đổi trời thay
Trăm năm vẫn giữ lòng ngay với đời"

– HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, kết luận: Câu ca dao khuyên con người phải sống ngay thẳng, trung thực, dũng cảm bảo vệ lẽ phải.

– GV yêu cầu HS nêu thêm một số câu ca dao, tục ngữ khác về bảo vệ lẽ phải.

Gợi ý: Một số câu ca dao, tục ngữ khác về bảo vệ lẽ phải:

+ Thật vàng, không sợ lửa.

+ Nói phải củ cải cũng nghe.

+ Dù ai nói ngả nói nghiêng

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân...

– GV nhận xét, kết luận, dẫn vào bài mới: Xã hội được thiết lập bởi những mối quan hệ đa dạng, phong phú giữa các cá nhân. Để duy trì trật tự chung, mỗi cộng đồng trong xã hội đều có những quy tắc, chuẩn mực giúp con người điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng. Những quy tắc, chuẩn mực được cộng đồng thừa nhận là đúng đắn, hợp đạo lí sẽ trở thành lẽ phải. Mỗi người trong cùng cộng đồng cần có trách nhiệm bảo vệ lẽ phải, đấu tranh với những điều sai trái, giúp cho xã hội ổn định, lành mạnh và tốt đẹp hơn; củng cố niềm tin của con người vào sức mạnh của cộng đồng, luật pháp và lương tri.

Phương án 2: GV hướng dẫn HS chia sẻ trải nghiệm: Hãy kể về một việc làm sai trái và hành động của những người chứng kiến. Em có suy nghĩ, cảm nhận gì về điều đó?

2. Khám phá

Hoạt động 1. Tìm hiểu sự cần thiết phải bảo vệ lẽ phải

a) Mục tiêu: HS giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ lẽ phải.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc truyện "Sự trung thực hay là tình bạn" trong SGK và trả lời câu hỏi:

Chánh án Pe-rin Lao-ri đã làm gì khi nhận được lá thư của người bạn thời thơ ấu? Việc làm đó của ông có ý nghĩa gì?

– HS làm việc cá nhân, đọc truyện và trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận: Pe-rin Lao-ri đã khách quan, công tâm khi không tha bổng cho con trai người bạn cũ, không vì tình riêng mà ảnh hưởng tới sự nghiêm minh của pháp luật. Việc làm đó có ý nghĩa quan trọng để ổn định và phát triển cộng đồng.

Gợi ý: GV có thể cho HS biểu diễn tiểu phẩm (dựa trên cốt truyện trong SGK) hoặc đọc truyện phân vai.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

+ Lẽ phải là gì?

+ Theo em, vì sao chúng ta cần bảo vệ lẽ phải? (Nêu lí do của sự cần thiết phải bảo vệ lẽ phải).

+ Nếu không bảo vệ lẽ phải thì điều gì sẽ xảy ra?

– HS thảo luận nhóm. GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS thảo luận.

– Đại diện các nhóm trả lời. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận:

+ Lẽ phải là những điều đúng đắn, phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội.

+ Bảo vệ lẽ phải là bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng cũng như lợi ích chính đáng của mỗi cá nhân, giúp mỗi người có cách ứng xử phù hợp; góp phần bảo vệ cái đúng, cái tốt, đẩy lùi cái sai, cái xấu, để làm lành mạnh mối quan hệ xã hội, thúc đẩy xã hội ổn định, phát triển; củng cố niềm tin của con người vào cộng đồng, pháp luật và lương tri. Người biết bảo vệ lẽ phải sẽ được mọi người yêu quý, kính trọng và tin tưởng.

+ Nếu không biết bảo vệ lẽ phải, lợi ích chính đáng của mỗi cá nhân và cộng đồng sẽ bị vi phạm, gây mất ổn định xã hội, làm mất niềm tin của con người vào cộng đồng, pháp luật và lương tri.

Gợi ý: GV có thể áp dụng kĩ thuật Khăn trải bàn hoặc kĩ thuật Ổ bi (Mỗi nhóm thảo luận một nhiệm vụ, sau đó ghép lại thành ba câu trả lời, ghi vào phiếu học tập).

Hoạt động 2. Tìm hiểu những việc cần làm để bảo vệ lẽ phải

a) Mục tiêu: HS nêu được những việc cần làm để bảo vệ lẽ phải.

b) Tổ chức thực hiện:

* *Quan sát tranh và trả lời câu hỏi:*

– GV hướng dẫn HS quan sát các bức tranh trong SGK và trả lời câu hỏi: Hãy chỉ ra những lời nói, việc làm thể hiện bảo vệ lẽ phải trong những bức tranh trên.

– HS quan sát tranh, đọc lời thoại, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ HS.

– GV dùng kĩ thuật Tia chớp, gọi HS trả lời nhanh. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trường hợp 1: Bạn nữ bên phải biết bảo vệ lẽ phải vì một trong những việc làm bảo vệ lẽ phải là minh oan cho người bị đổ oan.

+ Trường hợp 2: Bạn nam đã bảo vệ lẽ phải một cách thông minh khi nhanh chóng ghi biển số xe của người gây tai nạn và đến trụ sở công an để trình báo sự việc. Nhờ đó, công an có thông tin để có thể tìm ra thủ phạm trong thời gian sớm nhất.

+ Trường hợp 3: Người đàn ông đã làm đúng, không vì tình thân mà bênh vực con trai khi con mình vi phạm pháp luật.

– GV có thể hỏi thêm: Trong những trường hợp trên, ai không bảo vệ lẽ phải? Nếu ai cũng như họ thì điều gì sẽ xảy ra? (Trường hợp 1: Bạn nữ bên trái, biết bạn oan mà không minh oan cho bạn; Trường hợp 2: Người gây ra tai nạn rồi bỏ chạy; Trường hợp 3: Người phụ nữ muốn chồng/người thân cứu giúp con mình).

– GV dùng kĩ thuật Tia chớp, nêu câu hỏi: Theo em, chúng ta cần làm gì để bảo vệ lẽ phải?

– HS suy nghĩ, trả lời nhanh.

– GV nhận xét và kết luận: Để bảo vệ lẽ phải, mỗi người cần:

+ Tôn trọng, công nhận, ủng hộ, tuân theo và bảo vệ những điều đúng đắn;

+ Biết điều chỉnh suy nghĩ và hành vi của mình theo hướng tích cực;

+ Phê phán, đấu tranh với những hành vi sai trái, không hợp lẽ phải.

Kết thúc hoạt động Khám phá, HS nhắc lại những kiến thức vừa khám phá, GV tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung trong SGK.

Gợi ý: HS có thể vẽ sơ đồ tư duy để tổng kết kiến thức ở hoạt động Khám phá.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố những tri thức vừa được khám phá qua việc bày tỏ ý kiến, nhận xét hành vi, xử lí tình huống, liên hệ bản thân về những vấn đề liên quan tới bảo vệ lẽ phải.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS đọc bài tập 1 trong SGK và trả lời câu hỏi.

– HS làm việc cá nhân, đọc bài tập, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

– GV mời một số HS trả lời. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. GV có thể chiếu từng ý kiến lên bảng, dùng kĩ thuật Tia chớp để gọi HS trả lời nhanh.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Ý kiến a: Đồng tình vì tôn trọng sự thật là một biểu hiện của bảo vệ lẽ phải.

+ Ý kiến b: Đồng tình vì bảo vệ những gì phù hợp với lợi ích của cộng đồng chính là bảo vệ lẽ phải.

+ Ý kiến c: Không đồng tình vì người bảo vệ lẽ phải có thể phải chịu thiệt thòi trước mắt nhưng sẽ nhận được lợi ích dài lâu, hoặc cá nhân có thể chịu thiệt thòi nhưng lại mang tới lợi ích chung cho cộng đồng.

+ Ý kiến d: Không đồng tình vì điều này chỉ đúng khi lợi ích của người đó phù hợp với lợi ích của cộng đồng.

+ Ý kiến e: Không đồng tình vì mình có thể không liên quan nhưng việc làm đó có thể gây ảnh hưởng xấu đến người khác và cộng đồng, cuối cùng sẽ ảnh hưởng gián tiếp tới mình.

Gợi ý: GV có thể sử dụng hình thức chơi trò chơi "Lật mảnh ghép". Mỗi câu trả lời đúng, một mảnh ghép được lật ra. Câu tục ngữ ẩn sau 5 mảnh ghép là "Nói phải củ cải cũng nghe".

2. Ai biết bảo vệ lẽ phải, ai chưa biết bảo vệ lẽ phải trong những trường hợp dưới đây? Vì sao?

- GV hướng dẫn HS đọc bài tập 2 trong SGK, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi: Ai bảo vệ lẽ phải, ai không bảo vệ lẽ phải?
- HS thảo luận nhóm đôi. GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS.
- GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung (nếu có).
- GV nhận xét và kết luận:
  + Trường hợp a: Anh H không bảo vệ lẽ phải mà bảo vệ lợi ích cá nhân. Việc có lợi cho mình chưa chắc đã có lợi cho người khác và chưa chắc đã là lẽ phải.
  + Trường hợp b: Chị M thấy ý kiến của mình sai mà vẫn kiên quyết bảo vệ thì đó không phải là bảo vệ lẽ phải.
  + Trường hợp c: Việc làm của B không phải là bảo vệ lẽ phải khi lớn tiếng phê bình khuyết điểm của bạn khác nhưng lại che giấu khuyết điểm của mình.
  + Trường hợp d: Anh S cùng các bạn thu thập chứng cứ để tố cáo một việc làm sai trái chính là bảo vệ lẽ phải.

Gợi ý: GV có thể sử dụng hình thức chơi trò chơi "Ngôi sao may mắn" hoặc "Ngồi ghế nóng" cho HS thực hiện bài tập này.

3. Sắm vai

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, xây dựng kịch bản, sắm vai biểu diễn tiểu phẩm dựa trên câu chuyện "Xử kiện" và trả lời câu hỏi:
  + Em có nhận xét gì về việc làm của các nhân vật trong truyện?
  + Nếu là nhân vật Ngô hoặc Cải, em sẽ làm gì? Vì sao?
  + Nếu là người xử kiện, em sẽ làm gì? Vì sao?
- HS làm việc nhóm, xây dựng kịch bản, tập sắm vai. GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS.
- GV mời một nhóm lên sắm vai biểu diễn tiểu phẩm. Các HS khác quan sát, nhận xét và trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét, kết luận:
  + Hành vi của cả ba nhân vật đều vi phạm lẽ phải: Cải và Ngô đánh nhau, đút lót thầy lí. Thầy lí tham lam, nhận đút lót, xử án không nghiêm minh.

+ Nếu là Ngô hoặc Cải, em sẽ không đánh nhau. Nếu có gì không phải thì cùng bảo nhau. Nếu trót đánh nhau rồi thì đợi lúc bình tĩnh sẽ ngồi lại với nhau để nói chuyện chứ không đem nhau đi kiện vì bất lợi cho cả hai (mất tiền đút lót, mất tình nghĩa hai bên).

+ Nếu là người xử kiện, em sẽ không nhận quà hối lộ mà sẽ lắng nghe Ngô và Cải trình bày, phân tích để chỉ rõ ai đúng, ai sai; yêu cầu người có lỗi phải xin lỗi người kia; hoà giải và khuyên răn hai người không nên đánh nhau.

4. Xử lí tình huống

- GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm, xử lí tình huống. Có thể cho mỗi nhóm thảo luận xử lí một tình huống.
- HS thảo luận nhóm. GV quan sát, hỗ trợ, gợi ý.
- Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận:

  + Tình huống a: 1/ Khi biết chắc chắn rằng ý kiến của mình là đúng nhưng đa số các bạn khác lại khẳng định là sai, em sẽ dùng lí lẽ, phân tích để bảo vệ ý kiến của mình một cách thuyết phục; 2/ Nếu các bạn vẫn khăng khăng bảo em sai, em sẽ nhờ thầy, cô giáo làm trọng tài.

  + Tình huống b: 1/ Nghe thấy một bạn nói xấu bạn khác, trong khi sự thật không phải là như vậy, em sẽ lên tiếng bênh vực cho bạn bị nói xấu đó và khuyên bạn đừng nói xấu bạn bè nữa; 2/ Nếu bạn đó vẫn tiếp tục nói xấu bạn, em sẽ khéo léo nói cách nào đó để bạn bị nói xấu lên tiếng thanh minh cho mình trước các bạn (nếu có chứng cứ cụ thể thì càng tốt).

  + Tình huống c: 1/ Thấy người đàn ông có hành động sàm sỡ với một bé gái, em định lên tiếng thì bị ông ta đe doạ, em sẽ nhanh chóng tìm người lớn để báo sự việc, nhờ người lớn can thiệp; 2/ Em giả vờ là anh/chị của bé gái để đưa bé tránh xa người đàn ông đó; 3/ Nếu có điện thoại thông minh, em sẽ tìm cách nhanh chóng chụp lại hành động của người đàn ông làm bằng chứng rồi chạy đi tìm người lớn hỗ trợ để ngăn chặn hành động của ông ta lại.

  + Tình huống d: Bạn thân của em mắc khuyết điểm, bạn muốn em không nói với ai: Em sẽ khuyên nhủ và giúp bạn sửa chữa khuyết điểm. Nếu bạn vẫn tiếp tục mắc khuyết điểm, em sẽ tìm cách nói với thầy, cô giáo hoặc bố mẹ bạn để bạn không mắc khuyết điểm nữa.

Gợi ý: GV có thể hướng dẫn HS làm việc nhóm, đóng vai xử lí tình huống (tình huống 1 hoặc tình huống 2). Nếu hạn chế về thời gian, GV có thể cho mỗi nhóm xử lí một tình huống nhưng chỉ cần mời một nhóm trình bày cách xử lí tình huống.

GV có thể cho một số HS chia sẻ về việc em đã có hành động bảo vệ lẽ phải như thế nào.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống, thực hiện được việc bảo vệ lẽ phải bằng lời nói và hành động cụ thể, phù hợp với lứa tuổi.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS về nhà làm hai bài tập trong phần Vận dụng:

1. Làm việc cá nhân: Viết một đoạn văn bình luận về ý kiến: "Trong thế giới này, chúng ta không chỉ xót xa vì những hành động và lời nói của người xấu mà còn cả vì sự im lặng đáng sợ của người tốt" (Martin Luther King).

Gợi ý:

- Những hành động và lời nói của người xấu khiến chúng ta phải xót xa: Ví dụ? Tác hại?
- Thái độ im lặng trước hành động và lời nói của người xấu: Ví dụ? Tác hại?
- Em sẽ làm gì khi chứng kiến những điều đó (Những hành động và lời nói của người xấu, sự im lặng đáng sợ của người tốt)?

2. Làm việc nhóm/cá nhân: Thiết kế một thông điệp về bảo vệ lẽ phải.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 5: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, một số biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, trách nhiệm của HS trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; Thực hiện được việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những việc làm phù hợp với lứa tuổi; Phê phán, đấu tranh với những hành vi gây ô nhiễm môi trường và phá hoại tài nguyên thiên nhiên.

– *Năng lực phát triển bản thân:* Tự nhận thức được sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong việc tham gia bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; Lập và thực hiện được kế hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên ở địa phương.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Nhận biết được một số hiện tượng, vấn đề của đời sống xã hội về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin, tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, tình huống về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; Lựa chọn, đề xuất được cách giải quyết và tham gia giải quyết được một số vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong đời sống thực tế.

2. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, tích cực, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên phù hợp với lứa tuổi.

– Có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Một số hình ảnh, thông tin, khẩu hiệu, câu chuyện, tình huống,... có nội dung liên quan đến chủ đề bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học, khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập của HS và kết nối với bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS kể về một số hoạt động góp phần bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên mà em biết.

– GV mời một vài HS trả lời và dẫn dắt vào bài:

Môi trường và tài nguyên thiên nhiên là điều kiện quan trọng, thiết yếu cho sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật. Hiện nay, môi trường nhiều nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng, tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt,... ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của con người và sinh vật. Vì vậy, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là vấn đề cấp bách trong việc phát triển bền vững của mỗi quốc gia.

2. Khám phá

Hoạt động 1. Tìm hiểu sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên thiên.

b) Tổ chức thực hiện:

* *Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường*

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin ở SGK bằng cách mời một HS đọc thông tin cho cả lớp cùng nghe. Sau đó, GV yêu cầu HS thảo luận nhóm theo câu hỏi:

+ Môi trường bị ô nhiễm đã ảnh hưởng tới động, thực vật và con người như thế nào? Em hãy lấy thêm ví dụ minh chứng cho việc ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường tới đời sống và sản xuất của con người.

+ Theo em, việc bảo vệ môi trường cần thiết như thế nào đối với cuộc sống của người dân và mỗi quốc gia?

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn, đang trở thành vấn đề của các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Việc phơi nhiễm với hàm lượng bụi cao trong không khí, đặc biệt là bụi mịn, làm tăng nguy cơ mắc các bệnh như nhiễm khuẩn cấp tính đường hô hấp dưới, đột quỵ, đau tim, bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính và ung thư phổi. Khí thải từ hoạt động giao thông và hoạt động công nghiệp chứa nhiều thành phần độc hại như CO, NO_2... có thể gây ung thư hoặc gây kích thích, một số chất độc khác còn có thể ngấm vào máu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khoẻ con người.

+ Ảnh hưởng của ô nhiễm nguồn nước đối với sức khoẻ con người thông qua uống nước bị ô nhiễm hay ăn các loại rau quả, thuỷ hải sản được nuôi trồng trong nước bị ô nhiễm,... gây nên một số bệnh như: các bệnh về đường tiêu hoá, bệnh giun sán, các bệnh do muỗi truyền, các bệnh về mắt, ngoài da,...

+ Ô nhiễm đất không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và chất lượng nông sản mà còn ảnh hưởng tới sức khoẻ con người và động vật thông qua chuỗi thức ăn.

+ Việc bảo vệ môi trường cần thiết đối với con người và sự phát triển của mỗi quốc gia vì hiện nay môi trường đang bị ô nhiễm trầm trọng, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội và sự phát triển bền vững. Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sự sống của chúng ta.

* *Sự cần thiết phải bảo vệ tài nguyên thiên nhiên*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

+ Em hãy cho biết tài nguyên rừng có vai trò như thế nào đối với cuộc sống của con người.

+ Theo em, việc bảo vệ và khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống của người dân và sự phát triển của mỗi quốc gia?

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Tài nguyên rừng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với cuộc sống của con người:

- Rừng có 5 vai trò chính gồm: nuôi dưỡng đất, lưu trữ các-bon, cung cấp thực phẩm lành mạnh cho hàng triệu người, điều tiết nước và là nhà của khoảng 80% các giống loài sống trên cạn.
- Rừng chính là lá phổi xanh, điều hoà khí hậu, bảo tồn một số loài động vật quý hiếm; rừng cung cấp lâm sản xuất khẩu; thảm thực vật rừng có vai trò quan trọng trong việc chống xói mòn, sạt lở, hạn chế lũ lụt cũng như giữ được nguồn nước ngầm, tránh hạn hán;...

+ Việc bảo vệ và khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với cuộc sống của người dân và sự phát triển của mỗi quốc gia:

- Đối với người dân: con người khai thác tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cuộc sống của con người.
- Đối với mỗi quốc gia: tài nguyên thiên nhiên đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế cũng như sự phát triển ổn định của đất nước. Tài nguyên thiên nhiên là điều kiện cần để giúp phát triển nền kinh tế, mỗi khi chúng ta biết cách khai thác những tài nguyên thiên nhiên này một cách hợp lí và hiệu quả sẽ giúp nền kinh tế phát triển tốt hơn. Những tài nguyên như quặng kim loại (sắt, đồng, vàng, bạc,...) sẽ giúp nền kinh tế phát triển, giúp phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, sản xuất thuỷ tinh, vật liệu xây dựng, sành sứ,... Ngoài ra, tài nguyên thiên nhiên còn tạo ra nguồn tích luỹ vốn ban đầu cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

* *Quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc thông tin kết hợp với quan sát tranh để trả lời câu hỏi:

+ Căn cứ vào các quy định của pháp luật, em hãy cho biết trong các bức tranh trên, chủ thể nào thực hiện đúng, chủ thể nào vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vì sao?

+ Hãy kể thêm một số quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà em biết.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét và góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Việc làm của các chủ thể trong tranh:

• Ở bức tranh 1, chủ thể thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường vì đã phân loại rác thải sinh hoạt. Đây là việc làm đúng, thực hiện tốt khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân).

• Ở bức tranh 2, chủ thể vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường vì đã đổ rác thải xuống hè phố, gây ô nhiễm môi trường. Việc làm này vi phạm khoản 1 Điều 6: Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường: Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kĩ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

• Ở bức tranh 3, chủ thể vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường vì đã vận chuyển vật liệu xây dựng nhưng không bảo quản, che chắn khiến chất thải rơi xuống lòng đường, hè phố, gây ô nhiễm môi trường. Việc làm này vi phạm khoản 1 Điều 6: Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường: Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kĩ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ GV giới thiệu với HS một số nội dung trong Hiến pháp và các luật liên quan: Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) (Điều 43), Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) (Điều 235, 236),...

** Quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc thông tin và trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Dựa vào thông tin 1, em hãy cho biết các chủ thể ở trường hợp 2 và hai bức tranh đã thực hiện đúng hay chưa đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Vì sao?

+ Hãy kể thêm một số quy định của pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên mà em biết.

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét và góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong trường hợp 2, chủ thể thực hiện đúng pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: Hải và một số người dân đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên: tố cáo hành vi khai thác cát trái phép của Công ty T gây ảnh hưởng tới môi trường và cuộc sống của người dân nơi đây; Chính quyền đã thực hiện đúng quy định của pháp luật khi xử lí vi phạm đối với Công ty T theo quy định của pháp luật. Chủ thể vi phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên là Công ty T vì có hành vi khai thác cát trái phép, gây ảnh hưởng tới môi trường, cạn kiệt tài nguyên, gây sạt lở, sụt lún,... khiến diện tích đất canh tác bị thu hẹp,... Hành vi này đã vi phạm:

- Khoản 3 Điều 63 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025): Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lí nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.
- Vi phạm điểm a khoản 2 Điều 4 Luật Khoáng sản năm 2024

Điều 4. Nguyên tắc điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản và hoạt động khoáng sản (trích)

2. Hoạt động khoáng sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 67 và điểm c khoản 2 Điều 73 của Luật này; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống thiên tai;

- Vi phạm Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

+ GV giới thiệu với HS một số nội dung trong các luật liên quan: Luật Lâm nghiệp năm 2017 (Điều 4), Luật Khoáng sản năm 2024 (Điều 9), Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) (Điều 242, 243, 244),...

Hoạt động 3. Tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc các thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:

Những biện pháp nêu ở các thông tin trên có tác dụng bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên như thế nào?

– Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác nhận xét và góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Ở thông tin 1, việc Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án trồng 1 tỉ cây xanh giúp cả nước trồng được 1 tỉ cây xanh, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và sự phát triển bền vững của đất nước.

+ Ở thông tin 2, việc ứng dụng tốt nông nghiệp hữu cơ giúp hạn chế tối đa các hoá chất gây độc hại cho cây trồng và môi trường, góp phần bảo vệ môi trường, đồng thời bảo vệ nguồn nước, nguồn đất.

– GV tiếp tục hướng dẫn HS kể thêm một số biện pháp khác góp phần bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Để giúp HS thực hiện nhiệm vụ học tập này, GV tổ chức trò chơi "Đối mặt": kể thêm các biện pháp bảo vệ môi trường khác mà em biết.

+ GV mời 5 – 7 HS lên bảng tham gia trò chơi. Trong thời gian 5 phút, khi tới lượt HS nào thì HS đó phải kể một biện pháp bảo vệ môi trường, không được lặp lại đáp án mà các bạn trước đã nêu. Trò chơi kết thúc khi còn một bạn duy nhất và đó là người chiến thắng.

+ Sau khi chơi, GV có thể mời thêm các HS trong lớp kể về các biện pháp bảo vệ môi trường khác mà các em biết. Bên cạnh đó, GV nên tổng kết lại các biện pháp các em vừa kể và nhấn mạnh ý nghĩa, vai trò của mỗi biện pháp đó trong việc góp phần bảo vệ môi trường.

Gợi ý: Một số biện pháp bảo vệ môi trường (Dọn dẹp vệ sinh nhà ở, đường phố tại địa phương mình sinh sống; Vứt rác đúng nơi quy định, không xả rác bừa bãi; Hạn chế sử dụng túi ni-lông; Tích cực trồng cây xanh; Không tiếp tay cho hành vi gây tổn hại đến môi trường;...). Một số biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (Tiết kiệm nước sạch: khoá vòi nước khi không sử dụng; sửa chữa và khắc phục đường ống nước bị rò rỉ; tái sử dụng nước sinh hoạt để tưới cho cây trồng; tắm bằng vòi

hoa sen thay vì tắm bồn; Hoặc một số biện pháp tiết kiệm năng lượng như: lắp đặt bình nước nóng bằng năng lượng mặt trời; tận dụng nguồn nước để phát điện;...);...

– Tiếp theo, GV cho HS liên hệ việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên ở chính địa phương các em.

Hoạt động 4. Tìm hiểu trách nhiệm của HS trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của HS trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS quan sát ba bức tranh trong SGK và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Các bạn trong tranh đã làm gì để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên?

– Một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Tranh 1: Các bạn HS đang quét vôi, bóc bỏ các tờ quảng cáo trên tường rào nhằm làm sạch cảnh quan, môi trường.

+ Tranh 2: Bạn HS tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc bảo vệ tài nguyên rừng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Tranh 3: Các bạn HS tham gia hoạt động vẽ tranh tuyên truyền, cổ động các việc làm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– GV tiếp tục hướng dẫn HS liên hệ bản thân bằng cách chia sẻ những hành động và việc làm mà các em đã thực hiện trong cuộc sống hằng ngày nhằm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– Sau khi HS chia sẻ, GV nhận xét, nhấn mạnh các việc làm đúng, những việc làm sai trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên để từ đó giúp các em thấy được trách nhiệm của HS.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV nhắc lại nội dung chính của bài học thông qua việc chốt kiến thức trong SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể liên quan đến bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

– GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các nội dung trong SGK, sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. Hoặc GV có thể sử dụng phiếu học tập, phát cho HS tự làm, sau đó mời HS trả lời.

– GV nhận xét và kết luận:

Ý kiến	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích lí do
a. Muốn phát triển kinh tế thì phải chấp nhận môi trường bị ô nhiễm.		x	Không đồng tình vì đây là ý kiến sai. Phát triển kinh tế mà không đi đôi với việc bảo vệ môi trường sẽ dẫn tới nhiều hậu quả xấu cho con người (ảnh hưởng tới sức khoẻ) và cho mỗi quốc gia (chậm phát triển). Hiện nay, phát triển kinh tế phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường là xu thế tất yếu của thế giới và phù hợp với sự phát triển bền vững.
b. Sử dụng túi vải, giấy, một số loại lá,... để gói, đựng sản phẩm thay cho túi ni-lông là góp phần bảo vệ môi trường.	x		Đồng tình vì đây là những việc làm góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế tác hại của rác thải ni-lông (rất khó phân huỷ khi thải vào môi trường đất, nước).
c. Để bảo vệ cây trồng thì phải phun thuốc trừ sâu hoá học diệt trừ hết các loại côn trùng.		x	Không đồng tình vì việc phun thuốc trừ sâu hoá học sẽ diệt trừ hết các loại côn trùng có ích cho môi trường (ví dụ: thuốc trừ sâu hoá chất làm cho giun, dế bị chết – hai loài này giúp cho đất luôn được tơi xốp, thuận lợi cho cây trồng phát triển).
d. Giáo dục, tuyên truyền, xây dựng ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường chỉ là nhiệm vụ riêng của cán bộ quản lí môi trường.		x	Không đồng tình vì việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của tất cả mọi cá nhân, tổ chức và là nghĩa vụ cơ bản của mỗi công dân được quy định tại Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) (Điều 43).

2. Hành vi nào dưới đây thực hiện đúng, hành vi nào vi phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên? Vì sao?

– GV nêu yêu cầu của bài tập và lần lượt đọc các nội dung trong SGK, sau đó chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong của HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. Hoặc GV có thể sử dụng phiếu học tập, phát cho HS tự làm, sau đó mời HS trả lời.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Hành vi bảo vệ tài nguyên thiên nhiên:

b. Khai thác rừng trồng theo quy hoạch của Nhà nước: Đây là việc làm đúng trong khai thác rừng, thực hiện tốt việc phát triển bền vững.

d. Tố cáo hành vi khai thác khoáng sản trái phép: Đây là việc làm đúng, thực hiện tốt nghĩa vụ cơ bản của công dân trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (khoản 1 Điều 30 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân).

g. Sử dụng tiết kiệm điện, nước: Đây là việc làm đúng, góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

+ Hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên:

a. Săn, bắn, bẫy, bắt động vật quý hiếm để bán: Hành vi này vi phạm khoản 3 Điều 9 Luật Lâm nghiệp năm 2017 (Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp: Săn, bắt, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng trái quy định của pháp luật). Bên cạnh đó còn vi phạm Điều 234 Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã ở Bộ luật Hình sự.

c. Dùng mìn, điện để đánh bắt cá: Hành vi này vi phạm khoản 7 Điều 7 Luật Thuỷ sản năm 2017 (Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thuỷ sản: Sử dụng chất, hoá chất cấm, chất độc, chất nổ, xung điện, dòng điện, phương pháp, phương tiện, ngư cụ khai thác có tính huỷ diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thuỷ sản).

e. Phá rừng nguyên sinh để trồng cà phê: Hành vi này vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Lâm nghiệp năm 2017 (Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp: Chặt, phá, khai thác, lấn, chiếm rừng trái quy định của pháp luật).

3. Xử lí tình huống

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm nội dung các tình huống, đưa ra giải pháp xử lí tình huống hoặc GV cũng có thể tổ chức cho HS thực hiện sắm vai thể hiện nội dung tình huống và đưa ra giải pháp xử lí tình huống ngay trong kịch bản.

– Sau khi HS phát biểu ý kiến hoặc các nhóm thể hiện kịch bản của nhóm mình, GV mời các nhóm khác nhận xét, sau đó kết luận:

+ Tình huống a: Hành vi đổ phế thải xuống bờ mương thoát nước của xóm là vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm không khí (vi phạm khoản 1 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường: Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kĩ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

Việc làm của H là đúng, thực hiện tốt nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ môi trường, nhằm ngăn chặn hành vi sai trái của người khác tác động xấu tới môi trường.

Việc làm của Đ là chưa đúng, bạn chưa thực hiện tốt nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) trong việc bảo vệ môi trường.

Nếu là H, em sẽ khuyên Đ đi báo công an cùng mình vì bảo vệ môi trường là nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) (Điều 43: Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường).

+ Tình huống b: Nếu là người dân trong xã T, em và gia đình mình có thể đưa ra biện pháp tiết kiệm nước sạch như sau: Khoá vòi nước khi không sử dụng; Sửa chữa và khắc phục đường ống nước bị rò rỉ; Tái sử dụng nước sinh hoạt để tưới cho cây trồng; Tắm bằng vòi hoa sen thay vì tắm bồn. Hoặc một số biện pháp tiết kiệm năng lượng như: Lắp đặt bình nước nóng bằng năng lượng mặt trời; Tận dụng nguồn nước để phát điện;...

4. Em hãy đưa ra lời khuyên cho mỗi nhân vật trong các tình huống dưới đây

– GV giao mỗi nhóm nghiên cứu một tình huống, phân vai nhân vật để đưa ra lời khuyên.

– GV mời đại diện các nhóm lên thể hiện kịch bản của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi (nếu cần).

– GV nhận xét và kết luận:

+ Tình huống a: Khuyên gia đình bác B không nên tự chặt các cây gỗ quý để bán. Nếu khó khăn, gia đình bác có thể vay vốn của các tổ chức tín dụng của Nhà nước, sau đó tập trung chăm sóc khu rừng đầu nguồn và khai thác theo kế hoạch của Nhà nước.

+ Tình huống b: Khuyên Y và V không nên tự ý theo mọi người trong xóm vào núi đào vàng vì đây là việc làm vi phạm pháp luật. Việc khai thác khoáng sản phải theo kế hoạch và quy hoạch của Nhà nước.

5. Hãy kể những việc em đã làm để góp phần bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, sau đó lấy tinh thần xung phong của HS hoặc chỉ định HS phát biểu.

– HS trả lời, các bạn khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét và kết luận:

+ Dọn dẹp vệ sinh lớp học, khuôn viên nhà ở, đường phố tại địa phương mình sinh sống.

+ Đổ rác đúng nơi quy định, không xả rác bừa bãi.

+ Hạn chế sử dụng túi ni-lông vì túi ni-lông khó phân huỷ, hơn nữa sản xuất túi ni-lông cũng cần sử dụng lượng lớn nguyên liệu, năng lượng, phẩm màu và các hoá chất nên rất có hại cho môi trường. Thay vào đó là có thể sử dụng các nguyên liệu

tự nhiên như lá chuối để gói đồ, đựng đồ hay các loại túi tự phân huỷ, túi vải sử dụng nhiều lần, hoặc hãy mang theo một chiếc hộp đựng thức ăn nhỏ xinh mỗi khi mua đồ ăn sáng.

+ Tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt.

+ Đối với nguồn nước: Không xả nước bừa bãi, chỉ sử dụng lượng nước vừa đủ cho các hoạt động vệ sinh trường lớp, vệ sinh cá nhân và chú ý khoá vòi nước sau mỗi lần sử dụng.

+ Đối với nguồn điện: Tại trường, tắt điện phòng học trong những tiết thể dục ngoài trời, khi tan học cần tắt tất cả các bóng điện trước khi ra về. Tại nhà, chỉ bật điện ở những khu vực cần thiết, tắt ti vi và các thiết bị kết nối với nguồn điện khi không còn sử dụng,...

+ Tích cực trồng cây xanh, có thể tham gia trồng cây xanh ngay trong chính khuôn viên trường học và nhà ở của mình theo hướng dẫn của thầy cô, cha mẹ; hoặc có thể tham gia thêm các hoạt động trồng cây gây rừng mang tính cộng đồng để hạn chế và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương em, cũng như trên toàn quốc.

+ Hăng hái tham gia các phong trào bảo vệ môi trường. Tuỳ theo độ tuổi để chọn cho mình những hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp.

+ Không tiếp tay cho hành vi gây tổn hại đến môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em cùng bạn tham gia cuộc thi hùng biện về chủ đề: Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này ở lớp với gợi ý sau:

– Mỗi đội dự thi sẽ chọn một trong các chủ để theo gợi ý sau để viết bài dự thi: 1/ Bảo vệ môi trường là bảo vệ sự sống của chúng ta; 2/ Rừng là lá phổi xanh; 3/ Tiết kiệm điện vì một hành tinh xanh; 4/ Bảo vệ nước là bảo vệ sự sống;...

– Các bước tiến hành:

+ Thảo luận nhóm: xây dựng nội dung hùng biện, dự kiến các câu hỏi và câu trả lời; phân công nhiệm vụ trong nhóm.

+ Thuyết trình nội dung chủ đề đã chọn.

+ Trả lời câu hỏi từ đội bạn và khán giả.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy cùng các bạn thực hiện một dự án bảo vệ môi trường hoặc tài nguyên thiên nhiên ở nơi em sinh sống.

Gợi ý:

– Tên dự án

– Người thực hiện dự án

– Địa điểm thực hiện dự án

– Mục tiêu của dự án

– Thời gian thực hiện dự án

– Nội dung thực hiện dự án:

+ Tìm hiểu thực trạng môi trường tại địa bàn khảo sát và nguyên nhân.

+ Đề xuất và thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường tại địa bàn.

GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này ở nhà. Vào tiết học sau sẽ yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả hoạt động của nhóm trước cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6: XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU CÁ NHÂN (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Nhận biết được thế nào là mục tiêu cá nhân, các loại mục tiêu cá nhân, hiểu được vì sao phải xác định mục tiêu cá nhân; Nêu được cách xác định mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân.

– *Năng lực phát triển bản thân:* Tự nhận thức được sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong việc xác định mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân; Xây dựng được mục tiêu của bản thân và kế hoạch hành động nhằm đạt mục tiêu đó.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Nhận biết được một số hiện tượng, vấn đề của đời sống xã hội về xác định mục tiêu cá nhân; Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin, tìm hiểu một số hiện tượng, tình huống về xác định mục tiêu cá nhân; Lựa chọn, đề xuất được cách giải quyết và tham gia giải quyết được một số vấn đề về xác định mục tiêu cá nhân trong đời sống thực tế.

2. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, luôn vươn lên để đạt kết quả tốt trong học tập, lao động và các hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi.

– Có trách nhiệm trong việc xác định mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8.

– Câu chuyện, tấm gương, những ví dụ thực tế gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khơi gợi, dẫn dắt HS vào bài học và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một số HS chia sẻ trải nghiệm về việc đặt mục tiêu cá nhân của mình.

– Sau khi HS chia sẻ, GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Mục tiêu giống như chiếc la bàn định hướng cho cuộc sống. Khi nghĩ về những gì mình muốn đạt được và đặt mục tiêu hướng tới , ta sẽ trở nên tự chủ và tích cực hơn. Vì vậy, xác định mục tiêu cá nhân là một việc làm cần thiết để sống có mục đích, làm việc có kế hoạch, từ đó có khả năng thực hiện được ước mơ, đạt được thành công trong cuộc sống.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm mục tiêu cá nhân và các loại mục tiêu cá nhân

a) Mục tiêu: HS nhận biết được thế nào là mục tiêu cá nhân và các loại mục tiêu cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh trong SGK, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:

+ Em hãy cho biết các bạn trong mỗi bức tranh có mong muốn gì. Các bạn có xác định khoảng thời gian để thực hiện mong muốn đó không? Từ đó, em hãy cho biết thế nào là mục tiêu cá nhân.

+ Em hãy phân loại các mục tiêu nói trên theo thời gian (ngắn hạn, dài hạn) và theo lĩnh vực:

- Phát triển bản thân;
- Gia đình và bạn bè;
- Tài chính cá nhân;
- Sức khoẻ;
- Học tập và nghề nghiệp;
- Trao tặng và cống hiến xã hội.

– GV hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận với bạn bên cạnh về các câu trả lời và ghi kết quả trao đổi thống nhất của nhóm.

– HS có thể so sánh trải nghiệm của bản thân và của bạn để có thêm thông tin về thế nào là mục tiêu cá nhân. Sau đó, các nhóm sắp xếp các mục tiêu cá nhân theo câu hỏi thứ hai vào các loại mục tiêu tương ứng.

– Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. Những HS còn lại nhận xét, bổ sung.

– GV cùng HS nhận xét, sau đó kết luận.

Gợi ý:

Bức tranh	Mong muốn	Thời gian thực hiện	Phân loại mục tiêu theo thời gian	Phân loại mục tiêu theo lĩnh vực
1	Tham gia đội tuyển bóng đá của trường	Năm lớp 9/1 năm sau	Dài hạn	Phát triển bản thân
2	Dành thời gian làm việc nhà giúp bố mẹ	30 phút mỗi ngày	Ngắn hạn	Gia đình và bạn bè
3	Tiết kiệm được 500.000 đồng	Đến cuối năm/ dưới 1 năm	Ngắn hạn	Tài chính cá nhân
4	Tham gia hoạt động tình nguyện	Mỗi tháng ít nhất 1 lần	Ngắn hạn	Trao tặng và cống hiến xã hội
5	Chinh phục giải chạy 15 km	1 tháng	Ngắn hạn	Sức khoẻ
6	Thuyết trình được bằng tiếng Anh	Hết THCS	Dài hạn	Học tập và nghề nghiệp

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự cần thiết của việc xác định mục tiêu cá nhân

a) Mục tiêu: HS biết vì sao phải xác định mục tiêu cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, mỗi nhóm thảo luận về một trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

+ Em hãy cho biết việc có một mục tiêu rõ ràng đã mang lại kết quả như thế nào cho các bạn trong trường hợp trên.

+ Theo em, vì sao phải xác định mục tiêu cá nhân?

– Đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Việc có một mục tiêu rõ ràng đã mang lại kết quả tích cực cho bạn Hùng và bạn Bình. Cụ thể,

- Trường hợp 1: Với Hùng, việc có mục tiêu "hè này biết bơi" và hiện thực hoá mục tiêu này bằng các hành động cụ thể như đăng kí học bơi, rủ thêm bạn học cùng đã giúp Hùng biết bơi và tự tin hơn mỗi khi đi biển.
- Trường hợp 2: Với Bình, việc có mục tiêu là kết quả học tập đạt loại Tốt và từ đó, có kế hoạch học tập và các hành động cụ thể như tập trung nghe giảng, tích cực phát biểu,... cùng với quyết tâm thực hiện nên đến cuối năm Bình đã có kết quả học tập loại Tốt, tiến bộ hơn hẳn so với năm học trước – khi Bình không có mục tiêu cụ thể nào.

+ Cần phải xác định mục tiêu cá nhân vì việc có mục tiêu cá nhân sẽ giúp mỗi người có động lực hơn trong cuộc sống, hoàn thiện bản thân, hướng đến những mục đích cao đẹp và thực hiện được những ước mơ của mình.

Một người sống không có mục tiêu sẽ giống như con thuyền đi trên biển mà không có la bàn định hướng, rất dễ bị mất phương hướng và lạc đường.

Hoạt động 3: Cách xác định mục tiêu và các bước lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân

a) Mục tiêu: HS biết cách xác định mục tiêu và các bước lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV có thể mời hai HS lần lượt đọc cho cả lớp nghe những nội dung trong bảng hướng dẫn cách xác định mục tiêu cá nhân và biểu đồ các bước lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân trong SGK.

– GV cho HS nghiên cứu bảng hướng dẫn cách xác định mục tiêu cá nhân và biểu đồ các bước lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân trong SGK và trả lời câu hỏi:

+ Em hãy viết lại những mục tiêu dưới đây theo nguyên tắc S.M.A.R.T:

  • Biết trượt pa-tanh

  • Tự tin thuyết trình trước tập thể lớp

  • Khám phá các di sản của địa phương nơi em sinh sống.

+ Em hãy lập kế hoạch thực hiện các mục tiêu vừa xác định theo 6 bước nêu trên và cho biết cần chú ý những điều gì khi xây dựng kế hoạch đó.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi.

– Một đến hai HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Viết lại các mục tiêu dưới đây theo nguyên tắc S.M.A.R.T:

  • Biết trượt pa-tanh: Thực hành được các kĩ thuật trượt pa-tanh cơ bản sau 5 buổi học.

  • Tự tin thuyết trình trước tập thể lớp: Sau 1 tháng sẽ tự tin thuyết trình một chủ đề dài 15 phút trước tập thể lớp.

  • Khám phá các di sản của địa phương nơi em sinh sống: Trong vòng 2 năm, sẽ khám phá hết các di sản của địa phương nơi em sinh sống.

+ Lập kế hoạch thực hiện các mục tiêu trên.

  • Thực hành được các kĩ thuật trượt pa-tanh cơ bản sau 5 buổi học:

Bước 1	Xin bố mẹ tiền học và mua giày trượt pa-tanh Đăng kí khoá học trượt pa-tanh Mua giày trượt pa-tanh Rủ bạn học cùng Sắp xếp thời gian để học và tập trượt pa-tanh Xem các clip hướng dẫn tập.
Bước 2	Ba công việc cần ưu tiên làm trước: – Xin bố mẹ tiền học và mua giày trượt pa-tanh – Sắp xếp thời gian để học và tập trượt pa-tanh – Mua giày trượt pa-tanh.
Bước 3	Thời gian cần thiết: mỗi tuần học một buổi, mỗi buổi 45 phút. Nguồn lực cần thiết: tài chính, thời gian, bạn bè học và tập cùng, nếu có.
Bước 4	Đánh giá sự tiến bộ của mình sau mỗi buổi tập.
Bước 5	Điều chỉnh thời gian tập, số lượng buổi tập tuỳ theo thời gian và kế hoạch học tập ở trường và nguồn lực tài chính (nếu không đủ tiền đăng kí học có thể tự xem các clip hướng dẫn và tự tập theo, nếu không đủ tiền mua giày mới có thể mua lại giày đã qua sử dụng,...).
Bước 6	Cam kết thực hiện kế hoạch bằng cách viết ra giấy, dán lên bảng kế hoạch, nhờ bố mẹ nhắc nhở, động viên,...

• Sau 1 tháng sẽ tự tin thuyết trình một chủ đề dài 15 phút trước tập thể lớp:

Bước 1	Lựa chọn chủ đề thuyết trình Viết ra trước nội dung thuyết trình để tập Dành thời gian mỗi ngày hoặc mỗi tuần tập thuyết trình 30 phút Tập thuyết trình trước nhóm bạn thân quen hoặc gia đình Ghi âm/ ghi hình lại lúc thuyết trình để rút kinh nghiệm Xem clip các diễn giả thuyết trình để học hỏi kinh nghiệm Đăng kí học khoá kĩ năng thuyết trình.
Bước 2	Ba công việc cần ưu tiên làm trước tiên: – Lựa chọn chủ đề thuyết trình – Viết ra trước nội dung thuyết trình để tập – Dành thời gian mỗi ngày hoặc mỗi tuần tập thuyết trình 30 phút
Bước 3	Thời gian: Mỗi tuần ba buổi tập thuyết trình, mỗi buổi tập 15 - 30 phút. Nguồn lực cần thiết: thời gian, tài chính cho việc đăng kí khoá học (nếu cần thiết), thiết bị kết nối internet để xem thêm các clip.
Bước 4	Đánh giá việc thực hiện mục tiêu của bản thân bằng cách xem thời gian mình dành cho việc chuẩn bị và tập luyện, xem lại các bản ghi âm, ghi hình để đánh giá sự tiến bộ hoặc nhờ gia đình, bạn bè xem mình thuyết trình và phản hồi giúp.
Bước 5	Điều chỉnh cách thực hiện: Nếu tự làm, tự tập mà thấy khó khăn, có thể thay đổi cách làm như đăng kí khoá học, nhờ thầy cô, anh chị đi trước hướng dẫn, nhờ bạn bè phản hồi,... Tự đánh giá bản thân sau mỗi tuần thực hiện kế hoạch.
Bước 6	Cam kết thực hiện kế hoạch bằng cách viết ra giấy, dán lên bảng kế hoạch, nhờ bố mẹ nhắc nhở, động viên...

• Trong vòng 2 năm, sẽ khám phá hết các di sản địa phương nơi em sinh sống.

Bước 1	Tìm hiểu về các di sản địa phương nơi em sinh sống Nghiên cứu cách thức di chuyển Lên kế hoạch tài chính Lựa chọn cách thức di chuyển, cùng lập nhóm bạn bè để khám phá các di sản địa phương Lên kế hoạch thời gian cho chuyến đi Chia sẻ với bố mẹ, người thân, tìm sự hỗ trợ, ủng hộ Tìm bạn đồng hành.
Bước 2	Lựa chọn những công việc ưu tiên cần thực hiện trước: – Tìm hiểu và lựa chọn địa điểm – Lên kế hoạch cho từng địa điểm, từng chuyến đi – Chia sẻ và tìm sự hỗ trợ, ủng hộ, đồng hành.
Bước 3	Thời gian: Kế hoạch trong vòng 2 năm, lên kế hoạch từng năm. Nguồn lực: sự hỗ trợ, ủng hộ của gia đình, bạn đồng hành, tài chính cá nhân, các kĩ năng cơ bản như giao tiếp, tìm hiểu, nghiên cứu địa điểm, kĩ năng lập kế hoạch, kĩ năng hoạch định tài chính,...

Bước 4	Với kế hoạch dài hạn, đánh giá theo từng năm, mỗi năm đã thực hiện được phần nào của kế hoạch Liệt kê những việc đã làm được và những việc tiếp tục cần làm.
Bước 5	Điều chỉnh cách thức thực hiện, ví dụ sau một năm, có thể sở thích thay đổi, thay đổi địa điểm, có thể kết hợp với các hoạt động khác như chương trình giao lưu, tình nguyện tại một huyện nào đó và kết hợp khám phá di sản địa phương.
Bước 6	Cam kết thực hiện kế hoạch bằng cách viết ra giấy, dán lên bảng kế hoạch, nhờ bố mẹ nhắc nhở, động viên, có bạn đồng hành cùng lên kế hoạch.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá và thực hành một số tình huống cụ thể liên quan đến xác định mục tiêu cá nhân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Phân loại các mục tiêu cá nhân theo lĩnh vực và theo thời gian

GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm thực hiện bài tập. Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

Mục tiêu	Phân loại
a) Bạn T	Mục tiêu phát triển bản thân
b) Anh K	Mục tiêu sức khoẻ
c) Chị M	Mục tiêu học tập
d) Bạn G	Mục tiêu nghề nghiệp
e) Anh S	Mục tiêu trao tặng và cống hiến xã hội

2. Nhận xét về mục tiêu và đưa ra góp ý

GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm thực hiện bài tập. Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

– Trường hợp a: Mục tiêu của K còn thiếu thời hạn và chưa đo lường được.

+ Để cụ thể hơn, K có thể đặt ra mục tiêu: Trong vòng 6 tháng sẽ có sức khoẻ tốt với cân nặng là 55 kg.

+ Kế hoạch hành động của K cũng có thể chi tiết hơn theo các bước lập kế hoạch. Cụ thể:

• Những việc cần làm để đạt được mục tiêu: Ngoài việc ăn đúng bữa và ăn nhiều rau xanh, mỗi ngày sẽ đi bộ hoặc chạy bộ 30 phút; lập nhóm bạn cùng nhắc nhở nhau và rủ nhau chạy bộ.

• Công việc cần ưu tiên: Lưu ý đến chế độ ăn uống và tập luyện hằng ngày.

• Thời gian: trong vòng 6 tháng; Nguồn lực cần thiết: thời gian tập luyện, chế độ ăn uống, thức ăn mỗi ngày, sự hỗ trợ và đồng hành của gia đình.

• Cam kết thực hiện: viết ra giấy, dán lên bảng kế hoạch, nhờ bố mẹ nhắc nhở, động viên, có bạn đồng hành cùng lên kế hoạch.

– Trường hợp b: Mục tiêu của bạn B còn chung chung, chưa cụ thể.

+ B có thể lập mục tiêu chi tiết hơn như sau: Trong năm học này sẽ học tốt môn Khoa học tự nhiên với điểm tổng kết cuối năm là 8,0.

+ Kế hoạch hành động bạn B cần nêu thêm như:

• Dành thêm 30 phút mỗi ngày để làm thêm bài tập, đọc sách tham khảo hoặc tìm hiểu thêm trên internet.

• Lập nhóm các bạn cùng yêu thích môn Khoa học tự nhiên để trao đổi, hỗ trợ nhau học tập, thảo luận.

• Đăng kí tham gia Câu lạc bộ Khoa học của trường.

3. Bày tỏ quan điểm

GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân thực hiện bài tập. Một số HS phát biểu ý kiến. Các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

Em đồng tình với ý kiến của bạn Y vì học tập là việc quan trọng của HS nhưng học tập cũng cần có mục tiêu, kế hoạch cụ thể, phù hợp với mục đích sống và khả năng hiện tại của HS. Bên cạnh đó, cuộc sống của HS không phải chỉ xoay quanh việc học. Ngoài mục tiêu liên quan đến việc học tập thì mục tiêu về sức khoẻ, gia đình, bạn bè,... cũng rất cần thiết để có một cuộc sống khoẻ mạnh, hạnh phúc.

4. Em hãy xác định một mục tiêu học tập hoặc phát triển bản thân trong năm học này và lập kế hoạch thực hiện mục tiêu đó

GV hướng dẫn HS xác định mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện mục tiêu. Ví dụ, kế hoạch phát triển bản thân là "Trong ba tháng, tôi sẽ học ghi-ta và biết chơi một bài nhạc hoàn chỉnh".

Kế hoạch thực hiện theo 6 bước:

– Những công việc cần làm: tìm bản nhạc mình muốn tập, mua đàn ghi-ta, đăng kí một khoá học đàn, lên lịch tập đàn,...

– Việc ưu tiên cần làm: mua đàn, sắp xếp thời gian hợp lí giữa việc tập đàn và việc học ở trường.

– Xác định thời gian và nguồn lực cần thiết: Để đạt được mục tiêu biết chơi một bản nhạc bằng đàn ghi-ta trong ba tháng thì mỗi ngày cần dành thêm ít nhất 30 phút tập đàn,

học với thầy dạy hai buổi một tuần; xin tiền bố mẹ để đóng tiền học, mua đàn, lập nhóm bạn cùng tập.

– Đánh giá và điều chỉnh kế hoạch nếu cần thiết trong quá trình thực hiện.

– Cam kết thực hiện kế hoạch: viết ra giấy, dán lên bảng kế hoạch, nhờ bố mẹ nhắc nhở, động viên, có bạn đồng hành cùng lên kế hoạch.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống của bản thân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện những bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ thời gian nộp bài, hình thức sản phẩm.

GV chọn một số bài viết hay, điển hình để các em trình bày, chia sẻ với cả lớp.

1. Em hãy áp dụng nguyên tắc S.M.A.R.T để viết 6 mục tiêu cho 6 lĩnh vực trong cuộc sống theo bảng gợi ý dưới đây:

	Mục tiêu	**Thời hạn (1 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 1 năm, 5 năm,...)**
Phát triển bản thân		
Gia đình và bạn bè		
Tài chính		
Sức khoẻ		
Học tập và nghề nghiệp		
Trao tặng và cống hiến xã hội		

2. Em hãy viết những mục tiêu mình muốn đạt được khi em 18 tuổi. Trong đó, em hãy chọn mục tiêu quan trọng nhất với mình và lập kế hoạch để thực hiện ngay từ bây giờ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 7: PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Kể được các hình thức bạo lực gia đình phổ biến; Phân tích được tác hại của hành vi bạo lực gia đình đối với cá nhân, gia đình và xã hội; Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; Biết cách phòng, chống bạo lực gia đình; Phê phán các hành vi bạo lực trong gia đình và cộng đồng.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu, phân tích được một số hiện tượng bạo lực gia đình trong thực tiễn cuộc sống; Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí tình huống, tham gia các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trong thực tiễn.

2. Về phẩm chất

Trung thực, trách nhiệm, dũng cảm đấu tranh phòng, chống các hành vi bạo lực trong gia đình và cộng đồng.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Tranh ảnh, truyện, trường hợp, tình huống, trò chơi, những ví dụ thực tế,... gắn với chủ đề bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khai thác vốn hiểu biết của HS về bạo lực gia đình để kết nối vào bài học.

b) Tổ chức thực hiện:

Phương án 1:

– GV tổ chức cho HS chia sẻ về hành vi bạo lực gia đình:

+ Hãy kể về một hành vi bạo lực gia đình mà em biết.

+ Em có ý kiến gì về hành vi đó?

– HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của các bạn.

– GV nhận xét và kết luận để dẫn vào bài mới: Gia đình là nơi mỗi người được chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu thương, góp phần hình thành và phát triển nhân cách. Tuy nhiên, không phải gia đình nào cũng đem lại cho con người niềm hạnh phúc ấy. Bạo lực gia đình đã và đang gây hậu quả nghiêm trọng, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em. Bởi vậy, mỗi người phải kiên quyết đấu tranh chống bạo lực gia đình để xây dựng gia đình hạnh phúc, xã hội văn minh, tiến bộ.

Phương án 2: GV chiếu một clip về phòng, chống bạo lực gia đình hoặc kể một câu chuyện về bạo lực gia đình để dẫn vào bài mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu các hình thức và hậu quả của bạo lực gia đình

a) Mục tiêu: HS nêu được các hình thức và hậu quả của bạo lực gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc các trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

+ Bạo lực gia đình là gì?

+ Em hãy nêu những hình thức bạo lực gia đình trong các trường hợp trên.

– HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình, gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình.

+ Có bốn hình thức bạo lực gia đình trong các trường hợp trên: Bạo lực về thể chất (trường hợp 1); Bạo lực về tinh thần (trường hợp 2); Bạo lực về kinh tế (trường hợp 3); Bạo lực về tình dục (trường hợp 4).

– GV yêu cầu HS kể thêm những hình thức bạo lực gia đình khác và kết luận: Bạo lực gia đình thể hiện dưới các hình thức phổ biến sau:

+ Bạo lực về thể chất: là hành vi ngược đãi, đánh đập làm tổn thương tới sức khoẻ, tính mạng của thành viên gia đình.

+ Bạo lực về tinh thần: là những lời nói, thái độ, hành vi làm tổn thương tới danh dự, nhân phẩm, tâm lí của thành viên gia đình.

+ Bạo lực về kinh tế: là hành vi xâm phạm tới các quyền lợi về kinh tế của thành viên gia đình (quyền sở hữu tài sản, quyền tự do lao động,...).

+ Bạo lực về tình dục: là hành vi mang tính chất cưỡng ép thành viên trong gia đình quan hệ tình dục, kể cả việc cưỡng ép mang thai, sinh con.

- Tiếp theo, GV hướng dẫn HS khai thác các trường hợp trên, thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi: Hãy nêu tác hại của bạo lực gia đình trong từng trường hợp trên.
- HS thực hiện nhiệm vụ: thảo luận, báo cáo kết quả thảo luận. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, kết luận: Bạo lực gia đình gây ra hậu quả:
  + Trường hợp 1: Không khí gia đình nặng nề, mẹ con P bị đánh và đuổi ra khỏi nhà.
  + Trường hợp 2: Không khí gia đình nặng nề, ngột ngạt.
  + Trường hợp 3: Bố mẹ và anh cả của anh K không có nhà ở, phải về quê ở nhờ nhà họ hàng.
  + Trường hợp 4: Chị Y vừa mệt mỏi về thể xác vừa căng thẳng tinh thần.
- GV tiếp tục hướng dẫn HS đọc thông tin 5, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

  Bạo lực gia đình đã gây ra tác hại gì cho cá nhân, gia đình và xã hội?
- HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, kết luận: Bạo lực gia đình gây ảnh hưởng xấu đến hạnh phúc gia đình và trật tự xã hội, gây tổn hại về thân thể, tổn hại kinh tế, tổn thương về tinh thần đối với những người bị bạo lực,...

Hoạt động 2: Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: Qua bốn trường hợp ở mục 1, em hãy cho biết ai vi phạm, ai là nạn nhân của hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình?
- HS thực hiện nhiệm vụ: thảo luận nhóm, ghi kết quả vào phiếu thảo luận, cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận:

Trường hợp	Người vi phạm	Nạn nhân
1	Bố bạn P	Mẹ con bạn P
2	Mẹ bạn H	Bố con bạn H
3	Vợ chồng anh K	Vợ chồng bác T và con trai cả
4	Chồng chị Y	Chị Y

Hoạt động 3: Tìm hiểu cách phòng, chống bạo lực gia đình

a) Mục tiêu: HS biết được các cách phòng, chống bạo lực gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV chia lớp thành ba nhóm lớn, mỗi nhóm gồm một số nhóm nhỏ.

+ Nhóm 1: quan sát tranh thể hiện trường hợp trước khi xảy ra bạo lực gia đình và trả lời câu hỏi:

• Các bạn trong những trường hợp trên đã làm gì để phòng tránh bạo lực gia đình?

• Theo em, còn có cách nào khác để phòng tránh bạo lực gia đình?

+ Nhóm 2: quan sát tranh thể hiện trường hợp khi xảy ra bạo lực gia đình và trả lời câu hỏi:

• Các bạn trong những bức tranh trên đã làm gì khi xảy ra bạo lực gia đình?

• Theo em, còn có cách xử lí nào khác khi xảy ra bạo lực gia đình?

+ Nhóm 3: quan sát tranh thể hiện trường hợp sau khi xảy ra bạo lực gia đình và trả lời câu hỏi:

• Nêu các cách xử lí sau khi xảy ra bạo lực gia đình ở các trường hợp trên.

• Theo em, còn có cách xử lí nào khác sau khi xảy ra bạo lực gia đình?

– HS thảo luận nhóm, ghi kết quả thảo luận vào phiếu học tập. GV quan sát, hỗ trợ HS.

– GV mời đại diện các nhóm lần lượt lên báo cáo kết quả thảo luận. Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trước khi xảy ra bạo lực gia đình (phòng tránh bạo lực gia đình): Tranh 1: Kiềm chế cảm xúc tiêu cực; Tranh 2: Nhờ người can thiệp; Tranh 3: Ghi số điện thoại của người/tổ chức tin cậy để khi xảy ra bạo lực gia đình có thể gọi điện nhờ can thiệp. Cách khác: Rời khỏi nơi có khả năng xảy ra bạo lực gia đình.

+ Khi xảy ra bạo lực gia đình: Tranh 1: Nhờ hàng xóm can thiệp; Tranh 2: Khuyên can; Tranh 3: Gọi điện thoại cho người thân. Cách khác: bình tĩnh, kiềm chế cảm xúc, tìm đường thoát, chủ động nhờ người giúp đỡ. Không nên dùng lời nói, thái độ tiêu cực hoặc sử dụng hành vi bạo lực để đáp trả.

+ Sau khi xảy ra bạo lực gia đình: Tranh 1: Đưa nạn nhân đến cơ sở y tế; Tranh 2: Thể hiện mong muốn gia đình hạnh phúc, người thân kiềm chế, không gây ra bạo lực gia đình; Tranh 3: Báo với người có thẩm quyền nhờ can thiệp. Cách khác: nhờ sự trợ giúp của cơ sở tư vấn tâm lí, tổ hoà giải,...

– GV chốt lại:

+ Để phòng tránh bạo lực gia đình: Cần tôn trọng, bình đẳng, chia sẻ, yêu thương các thành viên trong gia đình; kiềm chế cảm xúc tiêu cực; rời khỏi nơi có nguy cơ xảy ra bạo lực gia đình, nói với người đáng tin cậy để nhờ can thiệp. Không nên: dùng lời nói, thái độ tiêu cực để tỏ thái độ thách thức; nhờ người khác can thiệp bằng cách thức tiêu cực.

+ Khi xảy ra bạo lực gia đình: Cần bình tĩnh, kiềm chế cảm xúc, tìm đường thoát, chủ động nhờ người giúp đỡ. Không nên dùng lời nói, thái độ tiêu cực hoặc sử dụng hành vi bạo lực để đáp trả.
+ Để xử lí hậu quả của bạo lực gia đình: Nên thông báo sự việc với người thân, những người đáng tin cậy; nhờ sự trợ giúp từ bệnh viện, cơ sở tư vấn tâm lí, tổ hoà giải,... Không nên: giấu giếm, bao che cho đối phương; tự tìm cách giải quyết bằng những biện pháp tiêu cực.

Kết thúc hoạt động Khám phá, GV hướng dẫn HS vẽ sơ đồ tư duy chốt kiến thức và trình bày trước lớp.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố được tri thức, rèn luyện được kĩ năng phòng, chống bạo lực gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

GV có thể thiết kế bài tập này dưới dạng Phiếu học tập.

Gợi ý:

Quan điểm	Đồng tình	Không đồng tình	Lí do
a) Bạo lực gia đình chỉ gây nên đau đớn về thể xác cho nạn nhân.		x	Bạo lực gia đình còn gây tổn hại về kinh tế và tổn thương tinh thần cho nạn nhân.
b) Bạo lực gia đình gây nên những tổn hại về kinh tế cho gia đình và xã hội.	x		Khai thác thông tin 5 trong mục 1 phần Khám phá để trả lời câu này.
c) Người gây ra hành vi bạo lực gia đình chỉ bị xã hội lên án chứ không bị pháp luật trừng phạt.		x	Người gây ra hành vi bạo lực gia đình vừa bị xã hội lên án vừa bị pháp luật trừng phạt vì đó là hành vi vi phạm pháp luật.
d) Kích động người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình là vi phạm pháp luật.	x		Kích động người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình là tiếp tay cho bạo lực gia đình.
e) Nạn nhân bị bạo lực gia đình có quyền im lặng khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nói ra sự thật.		x	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định: Người bị bạo lực gia đình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến hành vi bạo lực gia đình khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.
g) Cần lên án, tố cáo hành vi bạo lực gia đình dù mình không liên quan tới nạn nhân.	x		Dù mình không liên quan tới nạn nhân nhưng vẫn cần lên án, tố cáo hành vi bạo lực gia đình để góp phần xây dựng một xã hội ổn định và phát triển bền vững.

2. Xếp các hành vi bạo lực gia đình vào các hình thức tương ứng

Phương án 1:

- GV sử dụng kĩ thuật Tia chớp, yêu cầu HS làm việc cá nhân, sắp xếp hành vi bạo lực gia đình ở từng trường hợp trong SGK vào một trong bốn nhóm.
- HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, trả lời nhanh câu hỏi của GV. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và kết luận:

  a – bạo lực thể chất; b – bạo lực tinh thần; c – bạo lực tinh thần; d – bạo lực thể chất; e – bạo lực kinh tế.

Phương án 2:

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Ai nhanh – ai đúng": Kẻ bảng làm hai phần, trong mỗi bên vẽ một hình vuông chia làm 4 ô, tương ứng với 4 hình thức bạo lực gia đình.
- Chọn hai HS xung phong chơi: GV chiếu từng trường hợp, HS lựa chọn điền vào ô tương ứng. Ai nhanh hơn sẽ thắng.

  (GV có thể mời một HS điều khiển cuộc chơi).

3. Em đồng tình hay không đồng tình với cách xử lí nào dưới đây? Vì sao?

- GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để đưa ra nhận xét về cách xử lí của các nhân vật ở các tình huống trong SGK.
- HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ.
- GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả. Các nhóm khác quan sát, nhận xét, đặt câu hỏi. Sau đó, GV hỏi các nhóm có đồng tình với ý kiến của nhóm bạn không. GV đánh giá, khen ngợi hoặc chỉnh sửa các ý kiến và kết luận:
  + Đồng tình với cách xử lí của các nhân vật trong trường hợp a (biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực), c (biết tìm kiếm sự hỗ trợ), d (biết cách thoát khỏi bạo lực gia đình).
  + Không đồng tình với cách xử lí của nhân vật trong trường hợp b (giấu giếm bạo lực gia đình chỉ làm gia tăng bạo lực).

4. Xử lí tình huống

- GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm sắm vai xử lí một tình huống.
- HS đọc tình huống, nghĩ lời thoại, phân vai, thể hiện cách xử lí tình huống.
- Các HS khác quan sát, nhận xét cách xử lí tình huống của từng nhóm, đề xuất cách xử lí khác (nếu có).
- GV nhận xét, khen ngợi các nhóm có cách xử lí đúng.

Gợi ý:

- Tình huống a: Chị H nên thuyết phục bố mẹ bằng cả lí và tình: Nói với bố mẹ quy định của pháp luật về tuổi kết hôn, về tác hại của việc kết hôn sớm, về bạo lực gia đình,... Nếu không được, chị H nên nhờ người can thiệp (thầy cô giáo, người có uy tín trong bản làng,...).
- Tình huống b: Bạn B nên tìm người có trách nhiệm (công an, tổ trưởng dân phố,...) để báo cho họ biết và can thiệp, giúp em bé thoát khỏi tình trạng này.
- Tình huống c: Bạn C nên tìm thời điểm thuận lợi, nói với bố về điều này. Nếu bố không tin, C có thể nhờ sự can thiệp của người lớn có trách nhiệm. C nên tìm cách lưu lại những bằng chứng để có căn cứ cho bố tin vào điều C nói. C cũng có thể nói thẳng với mẹ kế là mình sẽ báo người lớn về hành vi đối xử không tốt của mẹ kế.
- Tình huống d: T nên nhờ người thân (nếu có) can thiệp, giúp đỡ. Nếu không, T nên tìm người có thẩm quyền nhờ giúp đỡ và tìm mọi cách để thoát ra khỏi hoàn cảnh đó (có thể tìm đến một cơ sở mái ấm tình thương hoặc tìm người tử tế, có điều kiện nhờ giúp đỡ).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống để thực hiện được việc phòng, chống bạo lực gia đình bằng lời nói, việc làm phù hợp với lứa tuổi.

b) Tổ chức thực hiện:

1. *Làm việc nhóm đôi:* Thiết kế áp phích "Nói không với bạo lực gia đình".

2. *Xây dựng và biểu diễn tiểu phẩm*

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: xây dựng và biểu diễn một tiểu phẩm về phòng, chống bạo lực gia đình.
- HS thực hiện nhiệm vụ sau giờ học. Đến giờ học kế tiếp, GV mời một số nhóm biểu diễn tiểu phẩm trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8: LẬP KẾ HOẠCH CHI TIÊU (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Nhận biết được sự cần thiết phải lập kế hoạch chi tiêu; Nêu được cách lập kế hoạch chi tiêu; Tự điều chỉnh, tạo được thói quen chi tiêu hợp lí.

– *Năng lực phát triển bản thân:* Lập được kế hoạch chi tiêu cá nhân phù hợp theo hướng dẫn; Thực hiện được kế hoạch chi tiêu đã đề ra.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Nhận biết được một số hiện tượng, vấn đề của đời sống xã hội về lập kế hoạch chi tiêu; Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin, tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, tình huống về lập kế hoạch chi tiêu; Vận dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí tình huống trong thực tiễn cuộc sống về lập kế hoạch chi tiêu.

2. Về phẩm chất

– Có trách nhiệm khi lập và thực hiện kế hoạch chi tiêu.

– Giúp đỡ bạn bè, người thân lập kế hoạch chi tiêu hợp lí.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Giấy A4, phiếu học tập;

– Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện, tục ngữ, ca dao về lập kế hoạch chi tiêu;

– Đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HS, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về chủ đề lập kế hoạch chi tiêu.

b) Tổ chức thực hiện:

– HS tham gia trò chơi "Giải bài toán thu chi":

Giả sử em được mẹ đưa cho 150.000 đồng để mua thức ăn cho cả nhà dùng trong

một ngày. Em hãy nêu phương án thực hiện nhiệm vụ này và giải thích vì sao em chọn như vậy.

- GV hướng dẫn HS phân tích yêu cầu bài toán đặt ra.
- Hai đến ba HS trình bày phương án chi tiêu của mình với điều kiện không trùng với đáp án của bạn chơi trước. Lưu ý trong bài toán không nói đến số người sẽ ăn trong gia đình nên các phương án đưa ra còn phải chú ý đến chi tiết này.

Ví dụ: Nhà có 3 người.

Phương án 1:

- Rau = 10.000 đ
- Thịt lợn = 0,5 kg × 120.000 đ/kg = 60.000 đ
- Cá = 1 kg × 50.000 đ/kg = 50.000 đ
- Trái cây = 30.000 đ

Tổng cộng: mua hết 150.000 đ

Phương án 2:

- Rau = 16.000 đ
- Thịt bò = 0,2 kg × 240.000 đ/kg = 48.000 đ
- Đậu phụ = 20.000 đ
- Thịt lợn = 0,3 kg × 120.000 đ/kg = 36.000 đ
- Trái cây = 30.000 đ

Tổng cộng 150.000 đ

- Sau khi mời hai HS lên nêu các phương án chi tiêu, GV hỏi cả lớp bình chọn từng phương án. HS nào có phương án được các bạn trong lớp giơ tay bình chọn nhiều nhất là người thắng cuộc.
- Sau khi trò chơi kết thúc, GV nêu câu hỏi:

  Theo em, vì sao phải tính toán chi tiêu như vậy?

- HS trả lời. GV nhận xét và chuyển vào bài mới:

  Trong cuộc sống, chúng ta luôn phải tính toán chi tiêu sao cho hợp lí, phù hợp với thu nhập, thực hiện được tiết kiệm để tổ chức cuộc sống của bản thân, gia đình ổn định và phát triển.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu sự cần thiết phải lập kế hoạch chi tiêu

a) Mục tiêu: HS nhận biết được sự cần thiết phải lập kế hoạch chi tiêu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức cho HS nghiên cứu trường hợp trong SGK và trả lời câu hỏi:

+ Việc bạn Phương chi tiêu tuỳ tiện đã dẫn đến khó khăn gì trong cuộc sống? Nếu mẹ không có đủ tiền để đưa thêm thì điều gì sẽ xảy ra?

+ Em hãy dự đoán những khó khăn có thể xảy ra nếu Phương tiếp tục chi tiêu như vậy.

+ Em hãy nêu lí do cần phải lập kế hoạch chi tiêu.

– GV có thể mời một HS đọc, cả lớp nghe và chuẩn bị trả lời câu hỏi; Có thể yêu cầu HS làm việc nhóm đôi thảo luận để trả lời câu hỏi.

– Một đến hai HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Việc chi tiêu tuỳ tiện của bạn Phương đã dẫn đến sinh hoạt của gia đình bạn bị đảo lộn: những thứ cần thiết như rau, thịt, cá,... bị thiếu và mới 5 ngày bạn đã chi hết tiền.

+ Nếu mẹ không có đủ tiền để đưa thêm thì sẽ bất ổn trong sinh hoạt gia đình, có thể phải vay mượn tiền để đi chợ.

+ Nếu vẫn tiếp tục chi tiêu không có kế hoạch sẽ dẫn đến những vấn đề: nợ nhiều hơn, không đảm bảo sức khoẻ cho các thành viên trong gia đình, không có khoản tiền dự phòng cho những lúc cần thiết, không tiết kiệm được tiền để đầu tư, mua sắm những vật dụng thiết yếu trong gia đình, đi du lịch, thực hiện những kế hoạch khác,...

+ Lập kế hoạch chi tiêu giúp cân bằng tài chính, tránh những khoản chi không cần thiết, thực hiện được tiết kiệm, góp phần tạo dựng cuộc sống ổn định, ấm no và không ngừng phát triển.

Hoạt động 2: Tìm hiểu cách lập kế hoạch chi tiêu

a) Mục tiêu: HS nêu được cách lập kế hoạch chi tiêu.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV chia lớp học thành 5 nhóm, hướng dẫn các nhóm đọc tiếp trường hợp trong SGK, viết ra giấy khổ lớn các bước lập kế hoạch chi tiêu. GV cần gợi ý cho HS cách thể hiện rõ ràng các bước và nội dung của các bước trên giấy, những điều cần chú ý khi xác định mỗi bước.

– Đại diện từng nhóm lên trình bày. Có thể mỗi nhóm chỉ trình bày nội dung của một bước. GV mời đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và kết luận:

Các bước lập kế hoạch chi tiêu:

– Bước 1: Xác định mục tiêu và thời hạn thực hiện dựa trên nguồn lực hiện có.

– Bước 2: Xác định các khoản cần chi.

– Bước 3: Thiết lập quy tắc thu, chi.

– Bước 4: Thực hiện kế hoạch chi tiêu.

– Bước 5: Kiểm tra và điều chỉnh kế hoạch chi tiêu.

Sau hoạt động này, GV giao nhiệm vụ cho mỗi HS tự lập một kế hoạch chi tiêu cá nhân theo các bước vừa nghiên cứu. Sau đó mời hai đến ba HS lên trình bày kế hoạch chi tiêu của mình, các bạn trong lớp nhận xét.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến lập kế hoạch chi tiêu.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em tán thành hay không tán thành với những ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS đọc các ý kiến trong SGK, nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây:

Nội dung ý kiến	Tán thành	Không tán thành	Giải thích
a. Lập kế hoạch chi tiêu chủ yếu để thực hiện mục tiêu tiết kiệm		X	Lập kế hoạch chi tiêu không phải chủ yếu để thực hiện mục tiêu tiết kiệm mà còn có mục tiêu khác như: cân đối thu chi.
b.			

– Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần đạt được trong phiếu học tập như sau:

+ Ý kiến a: Không tán thành vì lập kế hoạch chi tiêu trước hết thường hướng đến mục tiêu cân đối thu chi.

+ Ý kiến b: Tán thành vì việc lập kế hoạch chi tiêu để đạt nhiều mục tiêu khác nhau nhưng trước hết phải đảm bảo các khoản chi thiết yếu để đảm bảo cuộc sống.

+ Ý kiến c: Không tán thành vì ai cũng cần lập kế hoạch chi tiêu. Tạo được thói quen chi tiêu có kế hoạch thì mới tránh được việc chi tiêu tuỳ tiện.

2. Thói quen chi tiêu dưới đây hợp lí hay chưa hợp lí? Vì sao?

GV giao nhiệm vụ cho HS tự thực hiện bài tập này. Có thể làm ra phiếu học tập, kẻ bảng giống như bài tập số 1, sau đó triển khai từng thói quen chi tiêu. HS trả lời câu hỏi, các bạn trong lớp nhận xét, bổ sung ý kiến, sau đó GV kết luận:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Trường hợp a: Đây là thói quen chi tiêu hợp lí vì khi số tiền có hạn, việc xếp thứ tự ưu tiên những thứ cần mua sẽ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ở mức tốt nhất có thể.

– Trường hợp b: Đây là hành vi chi tiêu hợp lí vì sẽ tính được có thể mua tất cả những thứ đó với số tiền được chi hay không. Nếu không, sẽ có căn cứ để lựa chọn nên mua những gì cần thiết cho phù hợp.

– Trường hợp c: Đây là hành vi chi tiêu hợp lí vì như vậy sẽ mua được đúng và đủ những thứ cần thiết, tránh mua tuỳ tiện.

– Trường hợp d: Đây là thói quen chi tiêu hợp lí vì như vậy sẽ đảm bảo mua được hàng với chi phí ít nhất có thể.

– Trường hợp e: Đây là hành vi chi tiêu hợp lí vì như vậy luôn đảm bảo những nhu cầu thực sự cần thiết, tránh chi tiêu tuỳ tiện, lãng phí.

– Trường hợp g: Đây là hành vi chi tiêu không hợp lí vì nếu chỉ mua đồ đắt tiền sẽ rất tốn tiền, nhiều khi không phù hợp với số tiền mình đang có.

– Trường hợp h: Đây là hành vi chi tiêu không hợp lí vì những đồ có giá rẻ nhất nhiều khi có chất lượng kém, không an toàn cho sức khoẻ (nhất là khi mua đồ ăn, thức uống,...).

3. Em hãy đọc các trường hợp và thực hiện yêu cầu

GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm đôi, sau đó mời đại diện một đến hai nhóm trình bày ý kiến của mình đối với từng trường hợp. Đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung, cuối cùng GV nhận xét và kết luận:

– Trường hợp a: Đây là tình huống giải quyết bài toán chi tiêu sao cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể, giải quyết được hài hoà các mối quan hệ trong đời sống:

+ Đồng ý chi 400.000 đ để mua vé tham gia vui chơi, nếu số tiền còn lại 600.000 đ vẫn thực hiện được những dự định chi tiêu khác như mua quà biếu bà, sách, áo và góp quỹ từ thiện.

+ Nếu phần còn lại quá ít, ảnh hưởng đến những dự định chi tiêu đã đề ra, em có thể đề nghị các bạn chơi những trò chơi khác không phải chi nhiều tiền như vậy, có thể chỉ là 200.000 đ để các bạn vẫn vui.

+ Không loại trừ phương án có em sẽ từ chối mua vé vui chơi để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. Trong trường hợp này cũng cần ủng hộ vì đây là một cách thực hiện nghiêm túc kế hoạch chi tiêu đã lập ra.

– Trường hợp b: Đây là một tình huống giải quyết bài toán chi tiêu. Vấn đề là 200.000 đ mẹ cho để mua sách học tiếng Anh – một khoản thiết yếu. Nếu quyết định mua áo len thì số tiền còn lại là 50.000 đ không đủ để mua sách, do đó không nên mua. Nếu muốn mua, phải lên kế hoạch tiết kiệm, kiếm thêm,... khi đủ tiền thì mới thực hiện, nếu không sẽ vi phạm nguyên tắc chi vượt quá nguồn thu.

4. Thực hành lập kế hoạch chi tiêu

a) GV hướng dẫn HS thực hiện bài thực hành này, quy định thời gian thực hiện và nộp sản phẩm. Sản phẩm sẽ bao gồm bản kế hoạch chi tiêu và bài viết nêu nhận xét việc thực hiện chi tiêu của gia đình của mỗi HS.

b) GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi, bạn ngồi cạnh đóng vai là bạn M. Hai bạn có thể đưa ra kế hoạch tổ chức mừng sinh nhật cho mẹ của một bạn hoặc hai kế hoạch tổ chức mừng sinh nhật cho hai mẹ của hai bạn. GV mời đại diện của hai đến ba nhóm lên trình bày kế hoạch, các nhóm khác nhận xét, sau đó GV kết luận:

Đây thực chất là một bài toán chi tiêu các em thường gặp trong đời thường. Tuỳ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, em sẽ lập kế hoạch chi tiêu số tiền đang có để tổ chức mừng sinh nhật mẹ.

Ví dụ: mua một món quà tặng mẹ (trị giá khoảng 150.000 đ), còn 150.000 đ mua nguyên liệu để làm một món ăn gì đó như làm bánh, nấu chè hoặc mua trái cây, bánh kẹo, hoa,...

5. Em hãy kể những thói quen chi tiêu của mình và cho biết thói quen chi tiêu nào chưa hợp lí. Giải thích vì sao.

GV mời ba đến bốn HS chia sẻ thói quen chi tiêu của mình. GV khen các HS có những thói quen chi tiêu hợp lí, hỏi xem trong lớp có bao nhiêu HS có thói quen chi tiêu này và nhắc nhở các em tiếp tục phát huy. Với những thói quen chi tiêu chưa hợp lí, GV cũng hỏi xem có những HS nào cùng có thói quen như vậy, khẳng định thêm sự chưa hợp lí của thói quen đó, nhắc nhở HS nên rèn luyện khắc phục thói quen chi tiêu chưa hợp lí.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến lập kế hoạch chi tiêu.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện những bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ thời gian nộp bài, hình thức sản phẩm. Sau đó mời một số HS trình bày trước lớp ở phần khởi động, mở đầu bài mới các tiết sau đó.

Bài 9: PHÒNG NGỪA TAI NẠN VŨ KHÍ, CHÁY, NỔ VÀ CÁC CHẤT ĐỘC HẠI (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Kể được tên một số tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại; Nhận diện được một số nguy cơ dẫn đến tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại; Trình bày được hậu quả của tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại; nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại; Thực hiện được việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ, chất độc hại; Nhắc nhở, tuyên truyền người thân, bạn bè chủ động phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu, phân tích được một số tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại trong thực tiễn cuộc sống; Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí tình huống, tham gia các hoạt động phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại trong đời sống thực tiễn.

2. Về phẩm chất

Có trách nhiệm trong phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Một số câu chuyện, bài báo, hình ảnh về tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống và trải nghiệm của HS về tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS kể về một vụ tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại mà em biết và nêu những việc nên làm để phòng, tránh tai nạn đó.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học: Chúng ta vừa được nghe các bạn kể lại một số vụ tai nạn vũ khí, cháy, nổ, các chất độc hại và những việc nên làm để phòng, tránh các tai nạn đó. Sau đây, chúng ta sẽ cùng khám phá các nội dung của bài học hôm nay để hiểu rõ hơn về tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại, từ đó có thái độ, hành vi tích cực hơn trong cuộc sống để phòng ngừa các loại tai nạn nguy hiểm này.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu về các loại, nguy cơ và hậu quả của tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại

a) Mục tiêu: HS kể được tên một số tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại; nhận diện được một số nguy cơ dẫn đến tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại; nêu được hậu quả của tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV dẫn: Tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại có thể diễn ra ở bất cứ đâu và với bất cứ ai. Do đó, nếu không có ý thức phòng ngừa thì chúng ta rất dễ có nguy cơ gặp phải những loại tai nạn này và có thể phải gánh chịu những hậu quả nghiêm trọng. Để phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại, các em cần trang bị cho bản thân nhiều kiến thức và kĩ năng cần thiết, trong đó việc nhận diện các loại tai nạn và nguy cơ xảy ra tai nạn đóng vai trò rất quan trọng.

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp và quan sát tranh trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Các thông tin, trường hợp trên đề cập đến những loại tai nạn nào? Theo em, còn có những loại tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại nào khác?

+ Hành vi của một số nhân vật trong các bức tranh trên có nguy cơ dẫn đến những tai nạn gì? Hãy kể thêm một số nguy cơ khác mà em biết.

+ Trong các thông tin, trường hợp trên, tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại đã gây ra những hậu quả gì? Hãy kể thêm một số hậu quả khác do tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại gây ra.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Các thông tin, trường hợp trên đề cập đến tai nạn cháy nhà, tai nạn nổ bom, tai nạn ngộ độc thực phẩm.

Ngoài các loại trên, còn có các loại tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại khác như: tai nạn súng, mìn, đạn, pháo; tai nạn cháy rừng; tai nạn cháy xe; tai nạn cháy, nổ nhà máy hoá chất; tai nạn nổ bình ga; tai nạn ngộ độc khí ga; tai nạn ngộ độc thuốc trừ sâu, thuốc diệt chuột;...

+ Hành vi của bạn HS trong bức tranh 1 sẽ dẫn đến nguy cơ cháy, nổ ở cây xăng. Hành vi của bạn nam trong bức tranh 2 có thể dẫn đến nguy cơ bắn nhầm người khác hoặc súng phát nổ khiến hai bạn bị thương, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng.

Một số nguy cơ gây tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại: thiết bị điện quá tải; thiết bị điện kém chất lượng; rò rỉ khí ga; nắng nóng kéo dài; nguyên vật liệu xây dựng dễ cháy; trang, thiết bị phòng cháy, chữa cháy không đảm bảo; chế biến, bảo quản thực phẩm sai cách; cất giấu vũ khí trong nhà; sấm sét khi mưa dông,...

+ Trong trường hợp 1, tai nạn cháy nhà đã khiến M rất sợ hãi, bị ngạt khói và bỏng 30% cơ thể, đồng thời thiêu rụi nhiều tài sản có giá trị trong nhà.

Trong trường hợp 2, tai nạn nổ bom đã khiến một cháu bé và con trai ông C tử vong, ông C bị thương nặng.

Trong trường hợp 3, từ ngày 18 - 6 - 2022 đến ngày 17 - 7 - 2022, cả nước có 85 người ngộ độc thực phẩm; trong 7 tháng đầu năm 2022, cả nước có 357 người ngộ độc, trong đó có 2 người tử vong.

Ngoài các hậu quả trên, tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng như: dị tật cơ thể, khủng hoảng tâm lí, ô nhiễm môi trường, rối loạn trật tự xã hội, tổn hại kinh tế,... Ngoài ra, những người gây tai nạn vũ khí, cháy, nổ có thể sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, họ có thể bị xử lí theo nhiều hình thức như kỉ luật, cảnh cáo, xử phạt hành chính, phạt tù, tử hình,...

Hoạt động 2: Tìm hiểu một số quy định cơ bản của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, thảo luận để trả lời câu hỏi:
  + Dựa vào thông tin pháp luật, em hãy chỉ ra các chủ thể trong thông tin, trường hợp 2, 3, 4, 5 đã thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại như thế nào.
  + Em hãy nêu một số quy định khác của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.
- Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.
- GV nhận xét và kết luận:
  + Trong trường hợp 2, anh D đã thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại bằng việc từ chối và khuyên anh X không nên tự quấn pháo chơi khi được anh X rủ cùng mua vật liệu về nhà làm.

Trong thông tin 3, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại bằng việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, ra lệnh bắt tạm giam 10 đối tượng trong đường dây chế tạo, tàng trữ, mua bán vũ khí, công cụ hỗ trợ quy mô lớn trên địa bàn tỉnh và thu giữ các tang vật có liên quan.

Trong trường hợp 4, ông B đã thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại bằng việc cùng người thân dậy sớm tự sơ chế nguyên liệu cho hàng ăn của mình, từ chối không nghe theo lời khuyên của hàng xóm dùng hoá chất để làm sạch các nguyên liệu là nội tạng động vật.

Trong trường hợp 5, anh Q đã thực hiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại bằng việc chủ động cùng mọi người dập lửa, gọi cứu hoả và nhắc nhở mọi người nhường đường, dọn dẹp chướng ngại vật để xe cứu hoả dễ dàng tiến vào chữa cháy.

+ Quy định khác của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại:

  • Cấm vận chuyển trái phép vũ khí, vật liệu nổ ra, vào lãnh thổ Việt Nam.

  • Cấm trao đổi, cho, tặng, gửi, mượn, cho thuê, thuê vũ khí, vật liệu nổ.

  • Cấm nghiên cứu chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép pháo hoa, thuốc pháo.

  • Cấm mang pháo, thuốc pháo trái phép vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc vào nơi cấm, khu vực cấm, khu vực bảo vệ và mục tiêu bảo vệ.

  • Chỉ những cơ quan, tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao nhiệm vụ và cho phép mới được giữ, chuyên chở và sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất phóng xạ và chất độc hại;...

Hoạt động 3: Tìm hiểu trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại

a) Mục tiêu: HS nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh trong SGK và trả lời câu hỏi:

  + Em hãy cho biết những nhân vật trong các bức tranh trên đã làm gì để phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

  + Em hãy chỉ ra trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

  + Nêu những việc em cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Những việc các nhân vật trong các bức tranh đã làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại:

• Tranh 1: Bạn nữ báo cho người lớn khi phát hiện vật thể giống mìn để người lớn có phương án xử lí thích hợp tránh những tai nạn đáng tiếc.

• Tranh 2: Các HS tham gia hoạt động tuyên truyền phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại để nâng cao nhận thức cho bản thân và có những hành vi tích cực cho cuộc sống an toàn hơn.

• Tranh 3: Gia đình bạn nữ phun thuốc bảo vệ thực vật đúng quy trình để đảm bảo an toàn.

• Tranh 4: Phát hiện bạn học bàn nhau mua đổ về tự chế tạo pháo, bạn HS nữ vội báo cáo với cô giáo để cô ngăn cản các bạn.

+ Trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại: Tự giác tìm hiểu, nâng cao nhận thức và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại; Tích cực tuyên truyền, vận động gia đình, bạn bè và mọi người xung quanh thực hiện tốt các quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại; Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác vi phạm các quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

+ Những việc em cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại: Tuyên truyền cho người thân trong gia đình và bạn bè các quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại; Chủ động thực hiện và hướng dẫn em nhỏ các cách phòng tránh tai nạn khi sử dụng thiết bị điện trong nhà; Ngăn cản, nhờ người lớn hoặc cơ quan chức năng can thiệp khi phát hiện những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại;...

Kết thúc hoạt động Khám phá, GV chiếu mục *Em cần biết* và tổng kết lại nội dung bài học (hoặc GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục *Em cần biết* và chỉ định một vài HS trình bày ngắn gọn nội dung bài học).

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em tán thành hay không tán thành với những ý kiến dưới đây? Vì sao?

GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các ý kiến trong SGK. HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét và kết luận:

- Ý kiến a: Không tán thành vì tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại có thể xảy ra ở bất kì đâu, với bất kì ai.
- Ý kiến b: Không tán thành vì phòng cháy, chữa cháy là trách nhiệm chung của toàn xã hội.
- Ý kiến c: Tán thành vì tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại có thể gây nên những dị tật đối với thai nhi. Các tai nạn hoá chất độc hại có thể gây đột biến gen và nhiễm sắc thể, từ đó gây nên các dị tật bẩm sinh, di truyền dị tật sang các đời sau (ví dụ, ở nước ta di chứng chất độc màu da cam đã truyền sang thế hệ thứ tư).
- Ý kiến d: Tán thành vì thực hiện tốt các quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại sẽ giảm thiểu những hậu quả tiêu cực do các loại tai nạn này gây nên, ổn định trật tự xã hội, tiết kiệm chi phí y tế, đảm bảo sức khoẻ cho người dân, tạo điều kiện để phát triển đất nước về mọi mặt.

2. Theo em, các trường hợp sau tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại như thế nào?

GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các ý kiến trong SGK, sau đó yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét và kết luận:

- Trường hợp a: Nếu tất cả mọi người đều được phép tàng trữ, sử dụng vũ khí thì các vụ bắn người, các vụ khủng bố, trả thù, phá hoại bằng bom, mìn sẽ thường xuyên xảy ra gây nên nhiều thiệt hại về sức khoẻ, tính mạng và gây rối loạn an ninh, chính trị, xã hội.
- Trường hợp b: Nếu cất trữ nhiều thuốc pháo, thuốc nổ trong nhà thì sẽ có nguy cơ xảy ra cháy, nổ gây thiệt hại về người và tài sản.
- Trường hợp c: Nếu sử dụng mọi hoá chất để sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm thì các vụ ngộ độc thực phẩm sẽ gia tăng, đồng thời gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.
- Trường hợp d: Nếu không tắt quạt điện, ti vi khi ra khỏi nhà thì các thiết bị điện này có thể bị chập điện gây ra cháy nhà, nổ bình ga,...

3. Theo em, những hành vi dưới đây có thể dẫn đến những hậu quả gì?

GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các ý kiến trong SGK. HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét và kết luận:

- Trường hợp a: Hành vi của chị C có thể gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của lực lượng cứu hoả và có thể khiến các cuộc gọi báo cháy thực sự bị chậm trễ dẫn đến việc chữa cháy không kịp thời. Chị C có thể bị xử lí theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp b: Hành vi của bà Q có thể khiến bà và người thân bị ngộ độc nếu ăn phải nấm độc, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ và tính mạng.
- Trường hợp c: Hành vi của anh D có thể gây nguy hiểm cho bản thân anh và những người khác nếu vật thể lạ đó là lựu đạn và phát nổ.
- Trường hợp d: Hành vi của anh K có thể khiến xăng trong bình bắt lửa gây cháy xe dẫn đến thiệt hại về sức khoẻ cho anh K và thiệt hại về tài sản.

4. Em hãy xử lí các tình huống dưới đây

GV chia nhóm HS và yêu cầu các nhóm thảo luận, sắm vai xử lí các tình huống trong SGK. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét, kết luận:

- Trường hợp a: Bạn A tìm hiểu và giải thích để bố mẹ biết được mục đích, ý nghĩa của việc tuyên truyền phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại, sau đó thuyết phục bố mẹ đồng ý.

  Hoặc bạn A có thể chia sẻ và nhờ người khác giải thích, thuyết phục bố mẹ đồng ý cho mình đi tham gia hoạt động tuyên truyền.
- Trường hợp b: Bạn T tìm hiểu và giải thích cho cậu hiểu tác hại của việc dùng nhiều thuốc trừ sâu phun cho rau và cây ăn quả trong vườn, giải thích cho cậu hiểu pháp luật cấm sử dụng hoá chất quá liều lượng cho phép vào sản xuất, nếu cố tình vi phạm thì có thể bị xử phạt, khuyên cậu không nên tiếp tục hành vi đó để tránh những hậu quả không mong muốn.
- Trường hợp c: M giải thích cho bạn P hiểu quy định của pháp luật về việc quản lí, sử dụng vũ khí và những nguy cơ tai nạn do súng gây ra nếu tự ý tháo, lắp kiểm tra. Sau đó M rủ P cùng đến cơ quan công an giao nộp lại vật thể lạ đã nhặt được.

5. Em đã thực hiện việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại như thế nào? Đối với những việc thực hiện chưa tốt, hãy nêu cách khắc phục theo bảng gợi ý.

GV nêu yêu cầu bài tập và hướng dẫn HS làm việc cá nhân để đưa ra đáp án. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét, kết luận.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của các bài tập ở nhà. Trước tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài bạn trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

Bài 10: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ LAO ĐỘNG CỦA CÔNG DÂN (5 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về năng lực

– *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Phân tích được tầm quan trọng của lao động đối với đời sống con người; Nêu được một số quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân và lao động chưa thành niên; Nêu được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia hợp đồng lao động, lập được hợp đồng lao động có nội dung đơn giản giữa người sử dụng lao động và người lao động.

– *Năng lực phát triển bản thân:* Tự đánh giá được thái độ, hành vi lao động của bản thân trong đời sống thực tế; Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch khắc phục, cải thiện những điểm chưa tốt, chưa phù hợp trong lao động của bản thân.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm hiểu, phân tích được một số hiện tượng về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân trong thực tiễn cuộc sống; Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí tình huống trong thực tiễn có liên quan đến quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.

2. Về phẩm chất

– Tích cực, chủ động tham gia lao động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng phù hợp với lứa tuổi.

– Có trách nhiệm thực hiện tốt mọi quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân, lao động chưa thành niên, quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia hợp đồng lao động.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập GDCD 8;

– Một số câu chuyện, bài báo, hình ảnh có liên quan đến nội dung bài học Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng powerpoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm, cảm nhận, suy nghĩ của HS về lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS kể một số hoạt động lao động mà em đã từng thực hiện ở gia đình, nhà trường hoặc cộng đồng và nêu ý nghĩa của các hoạt động đó.

– HS thực hiện yêu cầu.

– GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học như nội dung đoạn Mở đầu trong SGK.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò của lao động đối với đời sống con người

a) Mục tiêu: HS phân tích được tầm quan trọng của lao động đối với đời sống con người.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV dẫn: Lao động là hoạt động luôn tồn tại trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Dù đi đâu, các em cũng có thể dễ dàng bắt gặp hình ảnh những con người đang lao động không quản nắng mưa, vất vả, mệt nhọc. Vậy tại sao họ phải lao động miệt mài như thế? Có phải do lao động đó có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của họ? Chúng ta cùng khám phá nội dung thứ nhất của bài học hôm nay để làm rõ điều đó.

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Em hãy cho biết, trong thông tin trên, việc lao động của Giêm Oát đã mang lại ý nghĩa gì?

+ Hãy phân tích tầm quan trọng của lao động đối với đời sống con người.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong thông tin trên, Giêm Oát đã lao động bằng cách nghiên cứu, sáng chế ra máy hơi nước và hoàn thiện máy hơi nước thành động cơ nhiệt vạn năng chạy bằng than và nước.

Việc lao động của Giêm Oát đã tạo ra một sự chuyển biến lớn: Tạo ra nguồn động lực mới làm giảm nhẹ sức lao động cơ bắp của con người, tạo điều kiện cho sự chuyển biến từ việc lao động bằng tay sang sử dụng máy móc; Đánh dấu bước nhảy vọt cách mạng trong lịch sử sản xuất của nhân loại, bước chuyển cơ bản từ nền văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp; Hình thành quy mô sản xuất lớn, nâng cao sản lượng hàng hoá. Đồng thời, phát minh của Giêm Oát cũng dẫn đến những bước chuyển biến lớn về giao thông vận tải khi tàu thuỷ và xe lửa chạy bằng đầu máy hơi nước xuất hiện. Hệ thống đường sắt phát triển nhanh, mở rộng khả năng vận chuyển, nối liền các thành thị, các trung tâm công thương nghiệp.

Nhờ đó, kinh tế phát triển rất nhanh, các thành phố trở nên sầm uất, thị trường thế giới sôi động.

+ Vai trò của lao động đối với đời sống con người: Lao động đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống xã hội, là một trong những nhân tố quyết định sự tồn tại, phát triển của cá nhân, đất nước và nhân loại. Lao động giúp con người tạo ra sản phẩm vật chất, tinh thần nuôi sống bản thân và gia đình, góp phần xây dựng xã hội phát triển, xây dựng đất nước giàu mạnh. Lao động là phương tiện để mỗi người khẳng định được vị trí và sự có mặt của mình trong xã hội, giúp con người làm chủ bản thân, làm chủ cuộc sống của chính mình, đem đến cho con người niềm vui và tìm thấy ý nghĩa thực sự của cuộc sống.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi:

+ Theo em, trong trường hợp 2 và 3, các nhân vật đã thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân như thế nào?

+ Em hãy nêu một số ví dụ thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân trong đời sống hằng ngày.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong trường hợp 2, bạn C đã thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân bằng việc lựa chọn nghề nghiệp (nghề trang điểm) cho mình. Bố mẹ C đã thực hiện quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân bằng việc tôn trọng quyết định lựa chọn nghề nghiệp của con trai, không ép buộc con phải từ bỏ nguyện vọng của mình.

Trong trường hợp 3, anh T đã thực hiện quyền và nghĩa vụ lao động của công dân bằng cách tham gia ứng tuyển và làm việc tại một công ty để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và giúp đỡ bố mẹ.

+ Ví dụ thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân trong đời sống hằng ngày: HS lựa chọn ngành nghề để đăng kí thi đại học; sinh viên sư phạm tham gia kì thi tuyển viên chức của các sở giáo dục và đào tạo; trẻ em phụ giúp bố mẹ làm việc nhà; HS tìm hiểu thông tin về các ngành nghề trong xã hội;...

Hoạt động 3. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các bức tranh trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Em hãy cho biết các nhân vật trong những bức tranh trên đã thực hiện quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên như thế nào.

+ Hãy kể thêm những quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong bức tranh 1, người đàn ông chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên khi sử dụng lao động trẻ em (bạn nam) làm công việc nặng nhọc, quá sức, ở môi trường công trường xây dựng nguy hiểm, không đảm bảo an toàn.

Trong bức tranh 2, người đàn ông chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên khi sử dụng lao động trẻ em làm công việc phá dỡ nhà cũ nặng nhọc, nguy hiểm.

Trong bức tranh 3, các nhân vật đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên vì công việc ở cơ sở sản xuất đồ thủ công đan lát là công việc phù hợp với điều kiện sức khoẻ của lao động chưa thành niên, công việc đó đã được sự đồng ý của phụ huynh và có sự giao kết rõ ràng bằng hợp đồng lao động.

Trong bức tranh 4, người phụ nữ đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên khi từ chối không nhận bạn trai vào làm việc ở xưởng cơ khí do công việc ở xưởng là công việc độc hại, nguy hiểm, đòi hỏi có sức khoẻ và trình độ chuyên môn, tay nghề phù hợp.

+ Một số quy định khác của pháp luật về lao động chưa thành niên:

- Người sử dụng lao động không được tuyển dụng và sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc, trừ các công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa đủ 13 tuổi và phải có sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.
- Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu,...

Hoạt động 4. Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia hợp đồng lao động và cách lập hợp đồng có nội dung đơn giản giữa người sử dụng lao động và người lao động

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia hợp đồng lao động; lập được hợp đồng lao động có nội dung đơn giản giữa người sử dụng lao động và người lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động*

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Theo em, các nhân vật trong trường hợp 2 và 3 đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của người lao động như thế nào?

+ Em hãy nêu một số ví dụ thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động trong cuộc sống.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong trường hợp 2, chị X và đồng nghiệp đã thực hiện quyền của người lao động bằng việc khiếu nại, yêu cầu Ban Giám đốc công ty xem xét giải quyết vấn đề điều kiện lao động không đảm bảo, trang thiết bị bảo hộ không đầy đủ khiến sức khoẻ của người lao động bị ảnh hưởng xấu; đồng thời chị X cũng dự định yêu cầu chấm dứt hợp đồng lao động để tìm kiếm một công việc mới nếu điều kiện làm việc không được cải thiện.

Trong trường hợp 3, anh H đã thực hiện nghĩa vụ của người lao động bằng việc nghiêm túc, gương mẫu chấp hành kỉ luật, nội quy của cơ quan và hoàn thành tốt công việc.

+ Ví dụ thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động trong cuộc sống: người lao động tham gia tổ chức Công đoàn; GV đi học thêm để nâng cao trình độ; người lao động được nghỉ phép năm, nghỉ vào ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật; sinh viên tốt nghiệp được tự do tìm hiểu, nộp đơn ứng tuyển vào các công ty phù hợp;...

** Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người sử dụng lao động*

– GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, đọc các thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Các nhân vật trong trường hợp 2 và 3 đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động như thế nào?

+ Em hãy nêu một số ví dụ thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong cuộc sống.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trong trường hợp 2, ông M chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi không kí kết hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm cho chị X như thoả thuận khi tuyển dụng, đồng thời có những lời lẽ không hay xúc phạm và đuổi không cho chị X tiếp tục làm việc tại công ty.

Trong trường hợp 3, bà K đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi luôn quan tâm kiểm tra, giám sát công việc của các nhân viên trong xí nghiệp; bố trí cho các nhân viên công việc hợp lí.

+ Ví dụ thực hiện tốt quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong cuộc sống: tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho người lao động trong công ty; đăng tin tuyển dụng người lao động trên các phương tiện truyền thông; thưởng tết cho người lao động; trang bị đồ bảo hộ lao động đảm bảo tiêu chuẩn cho người lao động;....

* *Hợp đồng lao động*

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Theo em, vì sao người lao động và người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động?

+ Dựa vào các thông tin trên, em hãy lập một hợp đồng lao động đơn giản giữa người sử dụng lao động và người lao động.

– Đại diện HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Người lao động và người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động để có cơ sở pháp lí thống nhất về công việc, đảm bảo về quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ giữa các bên, tránh những tranh chấp không mong muốn.

+ Ví dụ mẫu hợp đồng đơn giản:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị: Công ty TNHH X

Số: ...../20...../HĐLĐ

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là ông: **PHAN VĂN A** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH X Điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

Và một bên là bà: **NGUYỄN THỊ B** Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày:..... Tại.....

Địa chỉ:.....

Số Căn cước: ..... Cấp ngày.....Tại.....

Thoả thuận kí kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

– Loại hợp đồng lao động: Có thời hạn

– Từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

– Địa điểm làm việc: .....

– Chức danh chuyên môn: .....

– Công việc cụ thể: .....

Điều 2: Chế độ làm việc

– Thời gian làm việc: 8 giờ/ ngày, 5 ngày/ tuần.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1. Quyền lợi:

– Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc

– Mức lương chính: 8.000.000 đồng/ tháng

– Hình thức trả lương: Chuyển khoản

– Phụ cấp: Theo quy định của công ty

– Được trả lương vào các ngày: Cuối hằng tháng

– Tiền thưởng: Theo quy định của công ty

– Chế độ nâng lương: Theo quy định của công ty

– Được trang bị bảo hộ lao động gồm: .....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Chế độ nghỉ ngơi (nghỉ hằng tuần, phép năm, lễ tết...): 12 ngày nghỉ phép và các ngày lễ tết theo quy định của Nhà nước.

– Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Theo quy định của pháp luật

– Những thoả thuận khác:.....

2. Nghĩa vụ:

– Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

– Chấp hành lệnh điều hành sản xuất – kinh doanh, nội quy kỉ luật lao động, an toàn lao động...

– Bồi thường vi phạm và vật chất: Theo Bộ luật Lao động và các quy định có liên quan.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1. Nghĩa vụ:

– Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

– Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể (nếu có).

2. Quyền hạn:

– Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc,...)

– Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỉ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thoả ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

Điều 5: Điều khoản thi hành

– Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thoả ước tập thể, trường hợp chưa có thoả ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.

– Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày.... tháng... năm... Khi hai bên kí kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng này làm tại ..... ngày .....tháng ..... năm .....

Người lao động	**Người sử dụng lao động**
(Kí, ghi rõ họ tên)	(Kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị B	Phan Văn A

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể có liên quan đến quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với những ý kiến nào sau đây? Vì sao?

GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các ý kiến trong SGK. HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét và kết luận:

- Ý kiến a: Đồng tình vì lao động giúp con người tiến hoá, phát triển. Thông qua lao động, con người tạo ra của cải vật chất để nuôi sống bản thân, gia đình và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nếu không có lao động, con người có thể bị diệt vong.
- Ý kiến b: Không đồng tình vì ngoài các giá trị vật chất, hoạt động lao động còn tạo ra các giá trị về tinh thần cho đời sống con người (Ví dụ: sáng tác, biểu diễn âm nhạc,...).
- Ý kiến c: Không đồng tình vì tất cả các hoạt động lao động dù đóng góp lớn hay nhỏ đều mang lại những ý nghĩa riêng đối với mỗi cá nhân, gia đình và xã hội.
- Ý kiến d: Đồng tình vì lao động giúp con người giảm thiểu thời gian nhàn rỗi vô ích, giúp mỗi người biết quý trọng thành quả của mình, phát triển nhân cách theo hướng tích cực.

2. Em có nhận xét gì về việc làm của các nhân vật dưới đây?

GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các trường hợp trong SGK. HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét và kết luận:

- Trường hợp a: Hành vi của bà K là sai trái, bóc lột sức lao động trẻ em, vi phạm các quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của người sử dụng lao động.
- Trường hợp b: Hành vi của Q rất đáng phê phán, chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ lao động của công dân, chưa hoàn thành trách nhiệm của HS đối với trường học.
- Trường hợp c: Hành vi của chị O rất đúng đắn, thực hiện đúng các quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên, góp phần chăm sóc sức khoẻ và tạo điều kiện để các lao động chưa thành niên phát triển toàn diện.
- Trường hợp d: Hành vi của H rất đáng khen ngợi. H đã thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ lao động của bản thân, nâng cao kĩ năng lao động của mình, tạo ra thành quả lao động có ý nghĩa đáp ứng nhu cầu của bản thân và góp phần phụ giúp bố mẹ.

3. Xác định đối tượng vi phạm quy định của Bộ luật Lao động

GV nêu yêu cầu bài tập và lần lượt đọc các trường hợp trong SGK. HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét và kết luận:

– Trường hợp a: Người sử dụng lao động vi phạm quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 về lao động chưa thành niên.

Lí do: Người sử dụng lao động đã sử dụng lao động chưa thành niên quá thời gian quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 (luật quy định thời gian làm việc của người chưa đủ 15 tuổi không được quá 04 giờ trong 01 ngày).

– Trường hợp b: Người lao động vi phạm quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

Lí do: Khi tự ý nghỉ việc mà không báo trước, người lao động đã không thực hiện nghĩa vụ chấp hành kỉ luật lao động, nội quy lao động, tuân theo sự quản lí, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động.

– Trường hợp c: Người sử dụng lao động vi phạm quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

Lí do: Người sử dụng lao động không thực hiện đúng hợp đồng lao động, tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của nhân viên mà không có lí do chính đáng.

– Trường hợp d: Người sử dụng lao động vi phạm quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

Lí do: Cơ sở sang chiết khí ga là một môi trường làm việc độc hại, nguy hiểm, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định cấm sử dụng lao động chưa thành niên làm việc tại đây.

– Trường hợp e: Người lao động vi phạm quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

Lí do: Người lao động đã không thực hiện nghĩa vụ chấp hành kỉ luật lao động theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

– Trường hợp g: Người lao động vi phạm quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

Lí do: Người lao động đã không thực hiện nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về an toàn lao động.

4. Xử lí tình huống

GV chia nhóm HS và yêu cầu các nhóm thảo luận, sắm vai xử lí các tình huống trong SGK. HS thể hiện cách xử tình huống, các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhận xét và kết luận:

– Tình huống a: Em khuyên anh K khi đi xin việc nên hỏi ý kiến người nhà, không nên tuỳ tiện vào những nơi đăng thông tin tuyển dụng để xin việc. Anh K nên xem xét khả năng, mong muốn của bản thân xem mình phù hợp với những công việc gì và tìm đến những người, những nơi đáng tin cậy để xin việc. Đồng thời, anh K cũng nên tìm hiểu các quy định của pháp luật đối với lao động chưa thành niên để lựa chọn công việc, nơi làm việc, thời gian làm việc,... thích hợp và bảo vệ bản thân, tránh bị lừa đảo, bóc lột sức lao động.

– Tình huống b: Em giải thích cho H hiểu về nghĩa vụ lao động của công dân, việc H lau dọn nhà cửa là thực hiện nghĩa vụ lao động của bản thân đối với gia đình. Hoạt động

lao động này có ý nghĩa rất tốt đẹp và hoàn toàn phù hợp với điều kiện sức khoẻ của lứa tuổi HS, do đó yêu cầu của mẹ H là hoàn toàn chính đáng, không phải bóc lột sức lao động. Em khuyên H nên thực hiện yêu cầu của mẹ, xin lỗi mẹ vì đã tỏ thái độ không tốt và hứa với mẹ sau này sẽ tự giác phụ giúp bố mẹ làm việc nhà.

– Tình huống c: Em khuyên chị P lập hợp đồng lao động có ghi rõ thông tin cá nhân của hai bên giao kết, thời hạn hợp đồng, địa điểm, thời gian làm việc, công việc cụ thể, mức lương, hình thức trả lương, thời gian trả lương, quyền và nghĩa vụ cụ thể của ông D và chị P,...

5. Liên hệ bản thân

GV hướng dẫn HS tự nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ lao động của bản thân qua việc hoàn thành bảng mẫu trong SGK.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền và nghĩa vụ lao động của công dân.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện các bài tập ở nhà. Trước tiết học kế tiếp sẽ chỉ định hoặc lấy tinh thần xung phong một vài bạn trình bày sản phẩm của mình với cả lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN TẤT THẮNG – VŨ THỊ LAN ANH

Biên tập mĩ thuật: PHẠM VIỆT QUANG

Thiết kế sách: HOÀNG ANH TUẤN

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN TẤT THẮNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

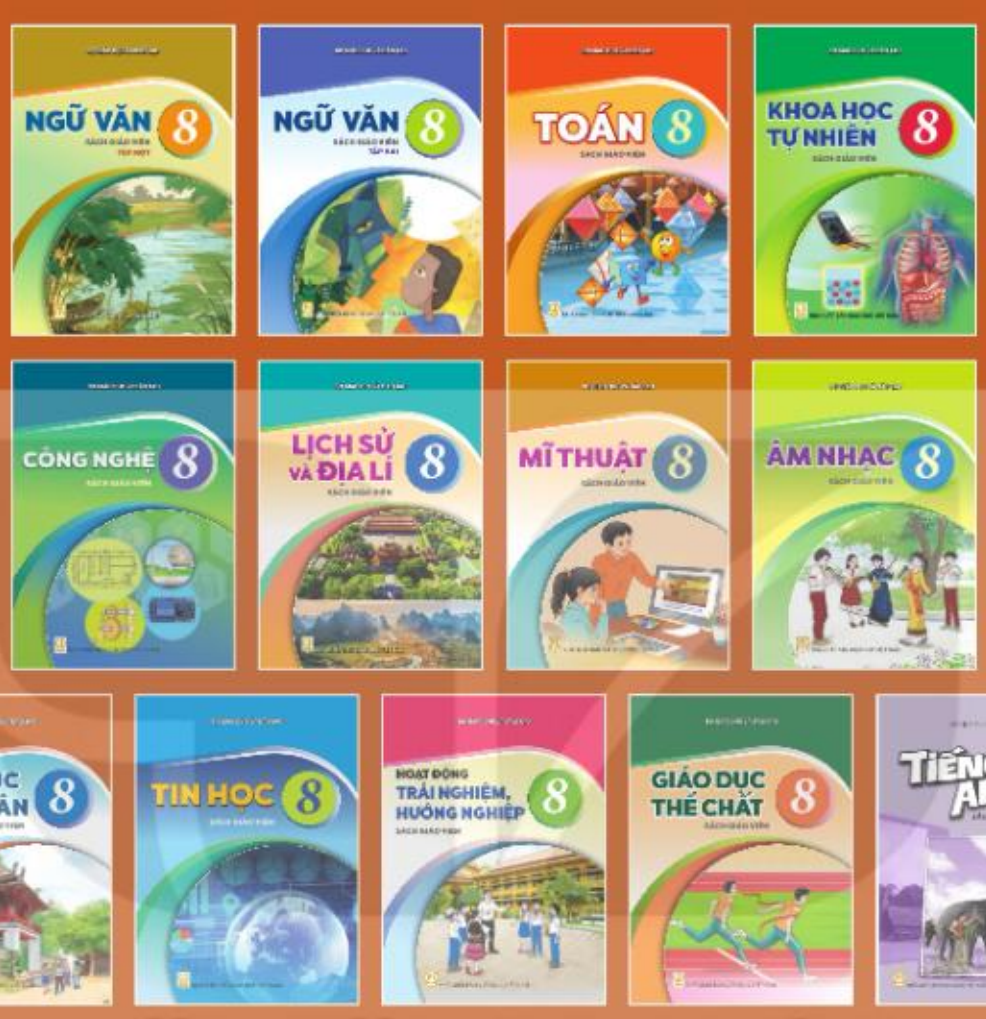
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8 – Sách giáo viên

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in..... Địa chỉ.....
Cơ sở in..... Địa chỉ.....
Số ĐKXB: .....-...../CXBIPH/.....-...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-.....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 8, tập một – SGV
2. Ngữ văn 8, tập hai – SGV
3. Toán 8 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 8 – SGV
5. Công nghệ 8 – SGV
6. Lịch sử và Địa lí 8 – SGV
7. Mĩ thuật 8 – SGV
8. Âm nhạc 8 – SGV
9. Giáo dục công dân 8 – SGV
10. Tin học 8 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV
12. Giáo dục thể chất 8 – SGV
13. Tiếng Anh 8 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG